HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*

# PHỤ LỤC 9: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN NGHI LỘC GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

## PHẦN A: SỬA ĐỔI

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (đồng/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| **I - NGHI YÊN** | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 7C | Xóm 1, xóm 2 | Chân cầu vượt Đường sắt | Giáp ranh giới xã Nghi Tiến | 55 | 224, 225, 226, 227, 183,180, 161….các thửa còn lại bám đường | 1.500.000 | Thay đổi tên đường từ đường D4 thành Quốc lộ 7C |
| | | | | | 56 | 86, 89, 90, 92, 109, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 130, 131….các thửa còn lại bám đường | | |
| | | | | | 19 | 1391, 1392, 1393, 1394 ….các thửa còn lại bám đường | | |
| | | | | | 20 | 18,37, 35, 26, 27, 28, 30, 31, 24, 23, 25, 13, 12, 8, , 4, 1, 2, 3, 5, 135, 136, 117, 118….các thửa còn lại bám đường | | |
| 2 | Tỉnh lộ 536B | xóm 2, Tân Sơn, xóm Gốm | Cầu vượt Kênh Nhà Lê | Cầu vượt đường sắt | 54 | 166,167…..và các thửa còn lại bám đường | 1.500.000 | Thay đổi tên đường từ đường QL 1A cũ thành tỉnh lộ 536B |
| | | | | | 53 | 127, 108, 128, 125, 114, 122, 115, 113, 142, 119, 120, 123, 121, 140, 136, 141, 139, 137, 138, 135, 134, 131, 129, 130, 133, 132, 126, 104, 160……và các thửa còn lại bám đường | | |
| | | | | | 45 | 26, 23, 22, 18, 17, 16, 15…..và các thửa còn lại bám đường | | |
| | | | | | 44 | 13, 12, 11, 10, 9…và các thửa còn lại bám đường | | |
| **II - NGHI XUÂN** | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (đồng/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 1 | Các thửa đất thuộc trục đường liên xóm Xuân Phúc | Xuân Phúc | | | 4 | 386 | 500.000 | Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |
| 2 | Các thửa trong khu dân cư thuộc trục đường liên xóm | Yên Thịnh | | | 2 | 414, 415, 416, 418, 344, 280, 338, 337, | 700.000 | |
| 3 | Đường liên xã xóm Yên Thịnh | Yên Thịnh | | | 2 | 491, 492, 495 | 850.000 | |
| 4 | Đường liên xã xóm Yên Thịnh | Yên Thịnh | | | 2 | 411, 776, 777, 778, 779, 780 | 700.000 | Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |
| 5 | Đường liên xóm Xuân Khánh | Xuân Khánh | | | 5 | 457, 458 | 1.100.000 | |
| 6 | Đường liên xóm Tiên Lạc | Tiên Lạc | | | 2 | 580, 581, 582, 583, 584, 579, 578, 646, 647, 648, 649, 554, 577, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911 | 650.000 | |
| 7 | Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò | Các xóm | | | | Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường | 7.000.000 | Thay đổi hạ tầng |
| **III -NGHI TIẾN** | | | | | | | | |
| 1 | Đường Quốc phòng | Tiền Phong | | | 3 | 68; 69; 70 | 1.000.000 | Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |
| 2 | Đường Quốc phòng | Tiền Phong | | | 7 | 1134; 1135 ; 1153; 1154 | 1.000.000 | Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |
| 3 | Đường Quốc phòng | Trung Thắng | | | 12 | 1908 | 1.000.000 | Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |
| 4 | Khu dân cư | Nam Thắng | | | 16 | 864 | 500.000 | Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |
| **IV - NGHI THUẬN** | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (đồng/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 1 | Giáp đường N5 ( đoạn đi qua các xóm Nam Nhân Hòa và Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8,9,10 cũ) | Bắc Nhân Hòa Nam Nhân Hòa | Từ đất ông Thân xóm Nam Nhân Hòa (xóm 10 cũ). | Đến giáp Cầu mới. | 25 | 143; 157; 155; 146; 154; 147; 148; 135; 149; 198; 196; 195; 180; 181; 182; 184; 185; 169; 187; 178, 195, 183, 197 và các thửa còn lại giáp đường. | 2.500.000 | Điều chỉnh do hạ tầng thay đổi |
| 2 | Khu vực Tái định cư - Dự án đường N5. | Khu vực Tái định cư - Dự án đường N5. | Bao gồm tất cả các thửa trong khu vực TĐC - Dự án Đường N5. | | 8 | 2352; 2353; 2355 và các thửa còn lại. | 1.000.000 | Điều chỉnh mức giá cho đảm bảo với mức giá các thửa có vị trí tương đương |
| | | | | | 7 | 730; 731; 732; 733; 734; 735; 736; 737; 738; 739; 740; 761; 762; 763; 764; 765; 766; 767; 770; 771; 772; 773; 774; 775; 780; 781; 782; 796; 729 và các thửa còn lại. | | |
| | | | | | 10 | 15; 16; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 29; 30; 31; 1251; 1252; 1253; 1254; 1255; 1256 và các thửa còn lại. | | |
| | | | | | Theo trích đo TĐC | 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 45; 16; 1920; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 68; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 90; 91; 92 | 1.000.000 | Điều chỉnh mức giá cho đảm bảo với mức giá các thửa có vị trí tương đương |
| **V - NGHI LÂM** | | | | | | | | |
| 1 | QL 48E | 10 | Giáp Nghi Mỹ | Ngã Ba Trại Kim | 21 | 20, 21, 23, 24, 27, 28, 32, 34, 39, 42, 43, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68 và các thửa bám đường | 2.000.000 | Điều chỉnh do bất cập giá với xã Nghi Mỹ |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (đồng/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 2 | QL 48E | 4,10 | Ngã ba trại Kim | Ngã ba vào chợ Nghi Lâm | 20 | từ 924 đến 928, 879 đến 886, 836, 877, 789, 750, 752đến754, 1505 đến 1515, 756, 792, 794, 795, 796, 797, 798, 1518 đến 1525, 759, 839, 840, 1546, 1529 đến1542, 740, 739, 690, 689, 637, 590, 549, 548, 500, 547, 546, 386, 104, 88, 15, 22, 25, 30, 47, 48, 54, 64, 65, 89, 90, 105, 106, 129, 181, 208, 277, 278, 314, 347, 418, 1504, 1554, 1546, 1556, 1634, 1053, 1054, 1676, 2483, 2484, 1733, 1734, 1735, 1736, 1697, 1698, 1699, 1670, 1727, 1728, 1700 và các thửa bám đường. | 2.000.000 | Điều chỉnh do bất cập giá với xã Nghi Mỹ |
| 3 | QL 48E | 3,4 | Ngã ba vào chợ | Nhà ông Thiện xóm 4 | 19, 14 | 472, 425, 309, 339, 275, 216, 168, 120, 82, 44, 83, 123, 124, .1375, 1377, 1341, 1340, 1307, 1306, 1274, 1236, 1194, 1384, 1162, 1161, 1119, 1118, 1396, 1074, 1073, 1000, 1036, 1037, 1116, 1117, 1157, 1158, 1193, 1234, 1303, 1304, 1337, 1379, 145, 814, 591, 460 và các thửa bám đường. | 2.000.000 | Điều chỉnh do bất cập giá với xã Nghi Mỹ |
| 4 | QL 48E | | Từ nhà ông Thiện xóm 3 | Giáp Nghi Văn | 13, 7 | 1175, 77 , 3, 193, 213, 220, 221, 222, 1458, 1459, 1460, 1471, 14721475, 1476, 1477, 1484, 1485, 1486, 1491, 1492, 1699, 1700, và các thửa bám đường. | 1.500.000 | Điều chỉnh do bất cập giá xã Nghi Văn |
| 5 | QL7C | 4,8,9,10 | Xóm 1 | Xóm 10 | 19, 20, 25 | 2361, 2358, 1488, 1489, 1493, 1513, 1509, 1498, 307, và các thửa bám đường. | 1.700.000 | Điều chỉnh do hạ tầng thay đổi |
| 6 | Đường liên xã từ ngã 3 đường 534 đến giáp khu dân cư xóm 13 thành đường liên xã Ngã 3 đường 48E đến giáp khu dân cư xóm 8 | 4 | Ngã 3 đường QL 48E | Giáp khu dân cư xóm 8 | 19, 20 | 647, 646, từ 2367 đến 2378, từ 2349 đến 2354, từ 2331 đến 2348, từ 772 đến 878. 125, 124, 1454, 62 , 831, 830, 829, 874, 2348, 2347, và các thửa bám đường. | 1.500.000 | Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (đồng/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 7 | QL7C | 4.8.9.10 | Xóm 1 | Xóm 10 | 25 | 417, 1536, và các thửa bám đường. | 1.600.000 | Điều chỉnh do hạ tầng thay đổi |
| 8 | Đường liên xóm | 2 | Xóm 1 | Xóm 2 | 17, 18 | 93, 54, 55, 56, 94, 73, 97, 96, 98, 172, 73, 75, 75, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 130, , , , , 57, , , , 153, 154, 155, 156, 157, 124, 184, 187, 188, 189 (lô số 01 đến lô số 10), 366, 367, 368, 369, 410 ( Lô 01 đến lô 06) 226, 227, 228, , , 65, 94, 95, 125, 126, 159, 160, 191, 232, 277, 320, 321, 369, 370, 415, 416, 463, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1121 và các thửa bám đường | 220.000 | Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm - điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |
| 9 | Đường liên xã | 4 | Ngã 3 đường QL 48E | Giáp khu dân cư xóm 8 | 19, 20 | 647, 646, từ 2367 đến 2378, từ 2349 đến 2354, từ 2331 đến 2348, từ 772 đến 878. 125, 124, 1454, 62 , 831, 830, 829, 874, 2348, 2347, và các thửa bám đường. | 1.500.000 | Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm |
| 10 | Đường liên xã | 5 | Giáp xóm 6 | Giáp xóm 8 | 23, 24, 19 | 2231, 2232, 2234, 2236, 2190, 2191, 2193, 2149, 2150, 2151, , , 318, 363, 362, 405, 475, 439, 470, 473, 508, 565, 539, 591, 592, 628, 627, 683, 717, 755, 794, 831, 871, 904, 1000, 972, 971, 970, 969, 838, 937, , 903, 902, 869, 830, 625, 890, 589, 564, 536, 537, 506, 507, 471, 1880, 1881, 1882, 1883, 1884, , , , 108, 86, 63, 62, 129, 128, 152, 151, 173, 345, 390, 864, 342, 347, 1863, 348, 349, 1865, 394, 393, 1867, 395, 1866, 396, 350, 397, 345 (Từ Lụ 1 đến Lụ 15) 01, 282 ( Từ Lô 1 đến Lô 12), 1806, 1808, 1809, 1810 và các thửa còn lại. | 700.000 | Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm - Hạ tầng thay đổi |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (đồng/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 11 | Đường liên xã | 6 | Giáp xóm 5 | Giáp xóm 7 | 23, 24 | 938, 937, 971, 972, 969, 970, 1000 , 624, 625, 652, 653, 691, 692, 722, 723, 724, 591, 590, 623, các thửa còn lại bám đường | 700.000 | Thay đổi tên đường điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí |
| 12 | Đường liên xã | 6 | Giáp xóm 8 | Xóm 5 | 19 | 2231, 2232, 2233, 2149, 2234, 2190 đến 2193, 2150, 2151, 2385, 2386, 2387, 2388, 2389, 2236, 2194. và các thửa bám đường | 700.000 | Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm - Hạ tầng thay đổi |
| 13 | Đường liên xã | 6 | Giáp xóm 5 | Giáp xóm 7 | 24 | 861, 862, 863, 864, 865, 869, 913, 915, 916, 918, 919, 920, 992, 922, 923, 875, 873, 872, 838, 837, 836, 835, 834, 833, 1771, 1772, 1816, 1817 và các thửa còn lại bám đường | 800.000 | Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm - Hạ tầng thay đổi |
| 14 | Đường liên xã Đoạn qua UBND xã | 7 | Giáp xóm 6 | Xóm 9 | 24 | 924, 926, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 978, 979, 980, 981, 982, 1042, 1041, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 932, 879, 848, 849, 790, 764, 743, 713, 683, 742, 789, 820, 846, 877, 931, 930, 929, 928, 1754, 1758, 1759, 1760, và các thửa bám đường | 800.000 | Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm - Hạ tầng thay đổi |
| 15 | Đường liên xóm | 8 | Giáp xóm 9 | Xóm 13 Cũ | 24, 25 | 235, 252, 253, 279, 280, 7212, 726, 727, 729, 777, 778, 779, 780, 841, , 618, từ1518đến1522, 1529, 1527, 1528, 609, 610, 611, 673, 552, 1702, 1703 , và các thửa bám đường | 300.000 | Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm - Hạ tầng thay đổi |
| 16 | Đường liên xã | 8 | Ngã ba chợ | Giáp xóm 4 (sơn hương) | 19, 20 | 772, 829, 830, 831, 874 2349 đến 2354, 2367 đến 2378, 584, 646, 647, từ 2092 đến 2098, 2194, 2036, 2041, 2040, 2381, 2241, 2196, 2153, 2242, 2280, 2154, 2155, 2156, 2099, 2380, 2100, 2381, 1871, 1872, 1873, 1926, từ 1827 đến 1825, từ 1775 đến1778, từ 1735 đến 1738, 1639, 1586, 1585, 1584, 1535, 1534, 1488, 1487, 2379, 2355 đến 2366, 1926, 2331 đến 2348, 584, 646, 647 và các thửa bám đường | 2.000.000 | Thay đổi tên đường điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (đồng/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 17 | Đường liên xóm | 8 | Giáp xóm 9 | Đường chợ | 19, 24 | 11, 39, 92, 13, 41, 115, 66, 93, 94, 163, 137, 187, 211, 2281, 2243, 2282, 2474, 2475và các thửa áp đường | 300.000 | Thay đổi tên đường điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |
| 18 | Đường liên xã | 8,9 | Đường liên xã | Trọt thiệm xóm 9 | 25 | 1518, 1519, 1520, 1521, 1522 | 2.000.000 | Thay đổi tên đường điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |
| 19 | Đường liên xã | 9 | Giáp xóm 8 | xóm 16 cũ | 24, 25 | 742, 682, 645, 646, 557, 558, 478, 479, 529, 588, 647, , , 892, 1538, 893, 880, 1540, 1541, 1542, 864, 854, 855, 856, 842, 853, 1539, 863, 777, 862, 878, 1548, 814, 816, 817, 818, 819, 1701, 1702, 1703, 1832, 1833, 1834, 1755, 1756, 1757, 1758, 1763, 1764và các thửa bám đường | 700.000 | Thay đổi tên đường điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí |
| 20 | đường liên thôn - qua Trường Nghi Lộc 5 | 8,9,10 | Khu nhà hàng Trường Lâm | Trọt thiệm xóm 9 | 20, 25 | Từ 1458 đến 1503 , , 1498, 1499, 1500, 1501, 1502, 1503, 1549, 1548, 1547, , , 827, 420, 421, 502, 503, 550, 551, 552, 592, 593, 1655, 1656, 1657, 1658, 1659, 1660, 1661, 1662, 1333, 1370, 1169, 1412, 1411, 1410, 1225, 1226, 1299, 1298, 1262, 1297 ( Từ Lô 1 đến Lô 10) và 25, 12, 13, 11, 65, 64, 66, 113, 112, 166, 163, 165, 215, 216, 265 ( Từ lô 10 đến lô 20) các thửa bám đường, 1663, 1664, 1665, 1666, 1667, 1668, 1669, từ 1734 đến 1742, từ 1785 đến 1795 | 2.000.000 | Thay đổi tên đường điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí |
| 21 | Đường liên xã Đoạn qua UBND xã | 10 | Đường QL 7C | Xóm 9 | 25, 20, 21 | 1420 đến 1429, 1486 đến 1490, 1498 đến 1514, 1491 đến 1495, 103. 1008, 1070, 1107, 1175, 1318, 1358, 1251, 1451, 1452, 1399, 1359, 1321, 1455, 1287, 1212, 1177, 1139, 1108..40, 37, 38, 36, 33. 201, 248, 249, 307, 362, 363, 364, 251, 365, 1359 và các thửa bám đường, 1709, 1710, 1711, 1712, 1713, 1714 | 700.000 | Thay đổi tên đường-điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (đồng/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 22 | Đường liên xã Đoạn đi qua UBND xã | 9 | Giáp xóm 14 cũ | Xóm 10 | 25 | 858, 859, 857, 860, 869, 870, 871, 889, 872, 848, 849, 910, 767, 665, 666, 553, 599, 598, 809, 834, 833, 847, 846, 820, 821, 822, 823, 824 , 1707, 1708, 1765, 1766 và các thửa áp đường | 700.000 | Thay đổi tên đường-điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |
| 23 | đường liên xóm | 9 | Khu dân cư xóm 9 | Xã Nghi Mỹ | 25 | 313, 417,1536,1537,1538,724,773 | 180.000 | Thay đổi tên xóm |
| 24 | Đường liên xã Nghi Công - Nghi Lâm - Nghi Kiều | 11 | Giáp Nghi Công | Xóm 18 cũ | 32, 33 | 254, 255, 256, 244, 274, 257, 258, 259, 268, 269, 270, 271, 286, 785, 786, 759, 787, 722, 723, 630, 631, 632, 633, 684, và các thửa âp đường | 800.000 | Thay đổi tên đường-điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |
| 25 | Đường liên xã Nghi Công - Nghi Lâm - Nghi Kiều | 11 | Giáp xóm 17 cũ | xóm 12 | 31, 32 | 495, 494, 516, 424, 569, 517, 453, 454, 913, 914, 495, 807, 808, 832, 805, 804, 830, 828, 833, 803, 829, 826, 825, 801, 1062->1073.800 , 831, 806, 861, 913, 914, 1066, 1067, 1071, 1070, 1072, 590, 591, 592, 744, 776, 1051, 746, 777, 1042, 779, 747, 748, 749, 781, 751, 1056, 708, 752, 753, 710, 667, 754, 755, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 671, 674, 676, 1049, 671, 674.( từ lô 1 đến lô 24) 1152 và các thửa bám đường. | 800.000 | Thay đổi tên đường-điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |
| 26 | Đường liên xã Nghi Công - Nghi Lâm-Nghi Kiều | 12 | Xóm 11 | Xóm 20 cũ | 31 | 470, 493, 80, 452, 423, 915->925, 113, 114, 149->151, 198, 190, 227, 228, 229, 230, 263, 264, 265, 266, 289, 290, 291, 322, , 534, 323, và các thửa bám đường, 1773 -> 1092 | 700.000 | Thay đổi tên đường-điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |
| 27 | Đường liên xã Nghi Công _ Nghi Lâm - Nghi Kiều | 12 | Xóm 11 | Giáp Nghi Kiều | 31, 27, 26, | 4, 43, 44, 45, , , , 370, 341, 340, 339, 338, 337, 336, 300, 270, 269, 268, 334, 335, 365, 395, 396, 397, 398, 400, 427, 401, 402, 429, , , , 1419, 1420, 1420, 1421, 1463, 1388, 1387, 1319, 1279, , 232, 263, 264, 265, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 330, 331, 332, 333, 328, 329, 359, 360, 293, 191, 227, 228, 193, 228, 194, 1107, 1108, 1109, và các thửa bám đường | 700.000 | Thay đổi tên đường-điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (đồng/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| **VI - NGHI TRUNG** | | | | | | | | |
| 1 | Đường từ ông Thạch đến ngã tư UBND xã | 5 | Khu dân cư | | 4 | 1161, 1078, 1420, 1421, 1422, 1423, 1424, 1425, 1426, 1427, 1428, 1429 | 900.000 | Điều chỉnh mức giá do thay đổi hạ tầng |
| 2 | Đường từ ông Thạch đến ngã tư UBND xã | 5 | Khu dân cư | | 5 | 1746,1745,1744,1743,1742,1741,1740,1739,1738,1855,1856,1857,1858 | 900.000 | Điều chỉnh mức giá do thay đổi hạ tầng |
| 3 | Đường từ ông Thạch đến ngã tư UBND xã | 5 | Khu dân cư | | 5 | 1859,1860,1861,1862 và các lô đất đấu giá bám đường liên xã Nghi trung- Nghi Trường | 900.000 | Điều chỉnh mức giá do thay đổi hạ tầng |
| 4 | Đường nội xóm | 5 | Khu dân cư | | 5 | 1866,1870,1874,1880,1884,1888,1892,1896,1680,1681,1682,1683,1684, | 600.000 | Điều chỉnh mức giá do thay đổi hạ tầng |
| 5 | Đường nội xóm | 5 | Khu dân cư | | 5 | 1685,1686,1687,1688,1689,1690,1691,1692 | 600.000 | Điều chỉnh mức giá do thay đổi hạ tầng |

PHẦN B: BỔ SUNG

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| I - THỊ TRẤN QUÁN HÀNH | | | | | | | | |
| 1 | Đường Quán Hành -Xã Đoài | TDP số 6 (TDP số 7 cũ) | Tây ngã tư đi Nghi Trung | Phía Nam hộ ông Tắc | 9 | 539, 585 | 4.000.000 | Tách thửa |
| 2 | Đường Quán Hành - Nghi Trung - Kênh Thọ Sơn. | Tổ dân phố số 5, 6 | Nam đường Xã Đoài | Đường đi Lò Gạch | 18 | 435, 487,488 | 2.500.000 | Tách thửa |
| 3 | | | | | 17 | 452, 453, 454, 467,468 | 2.500.000 | Tách thửa |
| 4 | | | | | 9 | 551,552 | 2.500.000 | Tách thửa |
| 5 | Đường nội thị | TDP số 6 | | | 13 | 469, 470, 477, 478, 841,842 | 1.600.000 | Tách thửa |
| 6 | Đường nội thị | | | | 9 | 531, 540, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 578, 579 | 1.600.000 | Tách thửa |
| 7 | Đường nội thị | TDP số 6 | | | 13 | 446, 447, 448, 456, 457, 458, 459, 462, 463, 466, 467, 468, 474, 475, 476 | 1.600.000 | Tách thửa |
| 8 | Đường nội thị | | | | 17 | 436, 437, 443, 444 | 1.600.000 | Tách thửa |
| 9 | Đường nội thị | TDP số 5 | Phía Nam đường vào trạm bơm cũ | | 17 | 438, 439, 440, 441, 442, 445, 446, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466 | 1.500.000 | Tách thửa |
| 10 | Đường nội thị | | | | 22 | 28,29 | 1.500.000 | Tách thửa |
| 11 | Đường nội thị | TDP số 1 | Nhà ông Tư | Nhà ông Cảnh | 6 | 776, 777 | 2.000.000 | Tách thửa |
| 12 | Đường nội thị | | Nhà ông Cảnh | Nhà bà Lệ | 6 | 779, 780 | 2.000.000 | Đấu giá |
| 13 | Đường nội thị | Kim Liên | Huyện đội | Xóm Kim Liên | 6 | 96,97 | 3.200.000 | Sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 14 | Đường vào Lâm Trường | TDP số 1 | | | 6 | 778 | 3.200.000 | Nhập thửa |
| 15 | Đường nội thị | TDP số 3 | | | 10 | 558, 559, 564, 566, 567, 568, 589, 590, 593, 594, 665 | 2.200.000 | Tách thửa |
| 16 | Đường nội thị | Kim Liên | Đường Quán Hành - Xã Đoài | Nhà thờ Ngọc Liễn | 5 | 508,509,510 | 2.000.000 | Tách thửa |
| 17 | Đường nội thị | Kim Liên | Đường Quán Hành - Xã Đoài | Đường Huyện đội - Xóm Kim Liên | 9 | 547, 548, 549, 550 | 2.000.000 | Tách thửa |
| 18 | Đường nội thị | | | | 5 | 499, 500, 503,504, 511, 512, 513, 514 | 2.000.000 | Tách thửa |
| 19 | Đường nội thị | Kim Liên | | | 5 | 501, 502, 522, 523, 524, 505, 506, 507, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521 | 1.500.000 | Tách thửa |
| 20 | Đường nội thị | Kim Liên | | | 9 | 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 553 , 554,555, 556, 580, 581, 582, 583, 545, 586, 587, 546 | 1.500.000 | Tách thửa |
| 21 | Đường nội thị | TDP số 6 (TDP số 8 cũ) | | | 16 | 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442 | 800.000 | Tách thửa |
| 22 | Đường nội thị | | | | 11 | 181, 182, 183, 184, 185, 186 | 800.000 | |
| 23 | Đường nội thị | Khu quy hoạch phân lô khối 1 | | | 6 | 781, 782, 783 | 2.900.000 | Đấu giá |
| 24 | Đường nội thị | Khu quy hoạch phân lô khối 1 (Khối 2 cũ) | | | 6 | 788, 789, 790, 791, 806, 807, 808, 809, 810, 821, 822, 823 | 4.000.000 | Đấu giá |
| 25 | Đường nội thị | Khu quy hoạch phân lô khối 1 (Khối 2 cũ) | | | 6 | 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 824, 825, 826 | 3.500.000 | Đấu giá |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| II- PHÚC THỌ | | | | | | | | |
| 1 | Thổ cư xóm 8(x11cu) | 8 | | | 9 | 18.511.852 | 460.000 | Tách thửa |
| 2 | KDC xóm 5 dưới | 5 | | | 5 | 1655, 1656, 1657 | 460.000 | Tách thửa |
| 3 | KDC xóm 1 (X Ngư phong CŨ) | 1 | | | 3 | 888, 889, 1853, 1854 | 460.000 | Tách thửa |
| 4 | Tuyến bám đg nhựa trong từ nhà ông Tám đến nhà VH xóm 4(x10 cũ) cả 2 phía | 4 | | | 8 | 890, 891, 892, 893 | 700.000 | Tách thửa |
| 5 | Tuyến đg từ nhà ông Châu X11- đến cựa Hoa Cảnh x11(X13 cũ) | 8 | | | 9 | 1855, 1856, 1857, 1850, 1859 | 700.000 | Tách thửa |
| 6 | Khu dân cư x4(X8cũ) + xóm 8(x12 cu) | 4 | | | 8 | 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902 | 460.000 | Tách thửa |
| 7 | Thổ cư xóm 8(x 11 cu) | 8 | | | 9 | 1860, 1861 | 460.000 | Tách thửa |
| 8 | KDC xóm 5 dưới | 5 | | | 5 | 1658, 1659, 1660 | 460.000 | Tách thửa |
| 9 | thổ cư xúm 3 | 3 | | | 5 | 1661, 1662, 1663 | 460.000 | Tách thửa |
| 10 | thổ cư xúm 6 | 6 | | | 6 | 1144, 1145, 1146, 1147, 1148 | 460.000 | Tách thửa |
| 11 | thổ cư xúm 5 | 5 | | | 5 | 1664, 1666, 1665 | 460.000 | Tách thửa |
| 12 | Thổ cư X8 (X13 cũ) + xóm 10 (x17 cũ) | 10 | | | 9 | 1864, 1865, 1866 | 460.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 13 | Thổ cư X8 (x12 cũ) | 8 | | | 9 | 1867, 1868 | 460.000 | Tách thửa |
| 14 | KDC xóm 5 | 5 | | | 4 | 640, 611 | 460.000 | Tách thửa |
| 15 | Tuyến bám đường trục nhựa thuộc xóm 3 từ trường học đến X5 đông +tây đường | 3 | | | 5 | 1667, 1668, 1669 | 460.000 | Tách thửa |
| 16 | Thổ cư nội X 1 | 1 | | | 6 | 1149, 115 | 460.000 | Tách thửa |
| 17 | Đường liên xóm | XÓm 8(xóm 11 cũ) | Ngã tư trường học | nhà ông Phượng | 9 | 1901, 1902, 1903, 1904, 1905, 1906, 1907, 1908, 1909, 1910, 1911, 1912, 1913, 1914, 1915, 1916, 1917, 1918, 1919, 1920, 1921, 1922, 1923, 1924, 1926, 1927, 1928, 1929, 1930 | 800.000 | Đất đấu giá |
| 18 | Đường nội xóm | XÓm 1(ngư phong cũ) | | | 3 | 901, 902, 903, 904 | 460.000 | Đất đấu giá |
| 19 | Đường liên xóm | xóm 7 | ủy ban | quán hà hợi | 6 | 1171, 1172, 1173, 1174, 1175 | 1.000.000 | Đất đấu giá |
| 20 | đường nội xóm | xóm 9(xóm 16 cũ) | | | 10 | 271, 272 | 460.000 | Đất đấu giá |
| **III -NGHI YÊN** | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 536B | Xóm 2, Tân Sơn, Gốm | Cầu Kênh Nhà Lê | Cầu vượt đường sắt | 9 | 220, 221 257, 258, 260,261,262,2263,264….và các thửa còn lại bàm đường. | 1.500.000 | Tách thửa |
| 2 | Quốc lộ 1A | Xóm 2, Tân Sơn, Gốm | Cầu Kênh Nhà Lê | Cầu vượt đường sắt | 49 | 293, 291, 292, 293, 294 , 295, 296, 297, 298….các thửa còn lại bám đường | 2.200.000 | Tách thửa |
| | | | | | 43 | 221, 222….các thửa còn lại bám đường | 2.200.000 | Tách thửa |
| 3 | Quốc lộ 1A | Xóm Gốm | Cầu vượt đường sắt | Giáp xã Diễn An(Diễn | 3 | 101, 102 ….các thửa còn lại bám đường | 1.700.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 4 | Đường TT xã | Tân Sơn, Trung Sơn, Bắc Sơn, Đông Sơn | Từ Đường sắt | Giáp Đường Quốc phòng ven biển | 12 | 1467, 1468, 1469 ….các thửa còn lại bám đường | 800.000 | Tách thửa |
| 5 | Đường Tiền Phong đi TT xã | xóm Gốm, Trung Sơn | Tỉnh lộ 536B nhà ông Tiến | Cầu Lài | 34 | 69….các thửa còn lại bám đường | 550.000 | Tách thửa |
| 6 | Đường Cửa Khe | Xóm 2 | Anh Truyền | Ông Mỹ | 58 | 103….các thửa còn lại bám đường | 500.000 | Tách thửa |
| 7 | Nội xóm | Tây Sơn | Từ Cầu Máng | Nhà VH Tây Sơn | 39 | 267, 268 …. Các thửa bám đường còn lại | 500.000 | Tách thửa |
| 8 | Nội xóm | Đông Sơn | Ông Ngợi | Ông Dũng Mai | 31 | 527, 528 ….các thửa còn lại bám đường | 400.000 | Tách thửa |
| 9 | Nội xóm | Đông Sơn | Ông Nhu | Ông Lưu Quỳnh | 31 | 529, 530….các thửa còn lại bám đường | 350.000 | Tách thửa |
| | Nội xóm | Tân Sơn | Anh Miện | Hóc Múi | 41 | 190, 191 | 350.000 | Tách thửa |
| 10 | Nội xóm | Đông Sơn | Anh Điềm | Anh Phơn | 32 | `652, 653, 654….các thửa còn lại bám đường | 500.000 | Tách thửa |
| 11 | Nội xóm | Đông Sơn | Ông Quế | Bà Huyến | 32 | 650, 651, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661 ….các thửa còn lại bám đường | 350.000 | Tách thửa |
| 12 | Nội xóm | Tân Sơn | Anh Tiến | Hóc Múi | 12 | 1463, 1464, 1465, 1466 | 350.000 | Tách thửa |
| | Khu dân cư xóm Trung Sơn (Đường nội xóm) | Trung Sơn | | | 30 | 534, 535, 536….các thửa còn lại bám đường | 400.000 | Tách thửa |
| 13 | Các tuyến đường nội xóm | 8 xóm | | | 58 tờ bản đồ | Các thửa đất còn lại | 350.000 | Tách thửa |
| 14 | Nội xóm | Đông Sơn | Nhà Văn hóa Đông Sơn | Đường Quốc phòng | 6 | 30 | 500.000 | Sót thửa |
| 15 | Nội xóm | Tây Sơn | Ông Nhật | ông Lực | 10 | 841 | 400.000 | Sót thửa |
| 16 | Đường Tiền Phong đi TT xã | xóm Gốm, Trung Sơn | Tỉnh lộ 536B nhà ông Tiến | Cầu Lài | 33 | 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 15, 16, 17 | 550.000 | Sót thửa |
| 17 | Đường nối QL 1A đi Nghi Hưng | Xóm 2 | Giáp QL 1A | Cổng Bãi Rác Thải | 58 | 48,53,54,55,57,66,67 | 1.500.000 | Sót thửa |
| 18 | Ông Quế đến Bà Huyến | Đông Sơn | Ông Quế | Bà Huyến | 32 | 6 | 350.000 | Sót thửa |
| 19 | Nội xóm | Tây Sơn | Bà Toàn | Anh Văn | 44 | 78 | 1.000.000 | Sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 20 | Khu dân cư xóm Trung Sơn (Đường nội xóm) | Trung Sơn | | | 30 | 542, 543, 544, 545, 552, 553 | 400.000 | Tách thửa |
| 21 | Đường nội xóm | Trung Sơn | Cổng VH Trung Sơn | Đường 536B | 36 | 252, 253, 254 | 400.000 | Tách thửa |
| **IV - NGHI XUÂN** | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 535 Vinh- Cửa Hội - Xóm Xuân Trang | Xuân Trang | | | 07 | 1552, 1553, 1761, 1762, 1725, | 3.800.000 | Tách thửa |
| 2 | Tỉnh lộ 535 Vinh- Cửa Hội - Xóm Lộc Mỹ (Phía Nam đường) | Lộc Mỹ | | | 07 | 1778, 1556, 1557 | 3.300.000 | Tách thửa |
| 3 | Tỉnh lộ 535 Vinh- Cửa Hội - Xóm Tân Nghĩa (Phía Bắc đường) | Tân Nghĩa | | | 09 | 535, 536 | 3.300.000 | Tách thửa |
| 4 | Tỉnh lộ 535 Vinh- Cửa Hội - Xóm Tân Nghĩa (Phía Nam đường) | Tân Nghĩa | | | 09 | 545, 546, 524, 525 | 3.300.000 | Tách thửa |
| 5 | Đường huyện lộ Phúc Thọ - Nghi Thạch Xóm Xuân Tình | Xuân Tình | | | 01 | 650, 651, 558, 670, 671, 672, 673, 667, 668, 627, 628, 629, 663, 664, 655, 617, 618, 619, 620 | 1.100.000 | Tách thửa |
| 6 | UBND xã - Vinh Cửa Hội ( xóm Xuân Sơn, Lộc Mỹ, Phong Hồ, Xuân Trang) | | | | 05 | 1005, 1006, 1068, 1069, | 1.200.000 | Tách thửa |
| | | | | | 07 | 1757, 1756, 1724 | 1.200.000 | Tách thửa |
| 7 | Đường nhà ông Lam xóm Xuân Lộc đến Nhà ông Nghi xóm Xuân Dương | Xuân Dương | | | 07, 10 | 1810, 1703, 1702, 1740, 1604, 1603, 1602, 1801, 1802, 1803, 1682, 1683 | 1.000.000 | Tách thửa |
| 8 | Đường ven sông lam (Xóm Xuân Lan ) | Xuân Lan | | | 07 | 1714, 1715, 556 | 1.300.000 | Tách thửa |
| 9 | Đường ven sông lam (Xóm Xuân Lộc ) | Xuân Lộc | | | 07 | 1695, 1660, 1661, 1772, 1773, | 1.600.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 10 | Đường ven sông lam (Xóm Xuân Cảnh ) | Xuân Cảnh | | | 11 | 103, 109, 111, 122 | 1.400.000 | Tách thửa |
| 11 | Xóm Xuân Tình CC33:C49 | | | | 01 | 586, 587, 631, 632, 633, 634 | 550.000 | Tách thửa |
| | | | | | 03 | 71, 1246, 1247, 1248, 1249, | 500.000 | Tách thửa |
| 12 | Đường liên xóm Tiên Lạc | Xóm Tiên Lạc | | | 01 | 652, 656 | 650.000 | Tách thửa |
| | | | | | 03 | 270, 301 | 650.000 | Tách thửa |
| 13 | Đường liên xã Xuân Phúc | Xóm Xuân Phúc | | | 04 | 1341, 1342, 1343, 1299, 1300 | 750.000 | Tách thửa |
| | Đường liên xóm Xuân Phúc | Xóm Xuân Phúc | | | 04 | 1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1361, 1357, 1280, 1281, 1282, 1283, 1341, 1342, 1343, 1267 | 650.000 | Tách thửa |
| 14 | Đường liên xã Xuân Sơn | Xóm Xuân Sơn | | | 04 | 1292, 1293 | 900.000 | Tách thửa |
| 15 | Đường liên xóm Yên Thịnh | Xóm Yên Thịnh | | | 05 | 1082, 1060, 1061, 928, 921, 943, 944 | 700.000 | Tách thửa |
| | Đường liên xóm Yên Thịnh | | | | 04 | 1552 | 700.000 | Tách thửa |
| | Đường liên xóm Yên Thịnh | | | | 02 | 776, 777, 778, 779, 780 | 700.000 | Tách thửa |
| | Đường liên xã Yên Thịnh | | | | 02 | 1021, 1022, 1023, 1024, 1060, 1061, 1062 | 850.000 | Tách thửa |
| | Đường liên xã Yên Thịnh | | | | 05 | 1055, 1054, 1080, 1081 | 850.000 | Tách thửa |
| 16 | Đường liên xóm xóm Phong Hồ | Xóm Phong Hồ | | | 05 | 1000, 1001, 1066, 1067, 1013, 1014, 1088, | 800.000 | Tách thửa |
| | Đường liên xóm xóm Phong Hồ | | | | 05 | 1086, 1087, 1049, 1048, 1047, 1046, 1011, 1012, | 800.000 | Tách thửa |
| | Đường liên xã xóm Phong Hồ | | | | 07 | 1600, 1601, 1767, 1768, 26, 1789, 1790, 1791, 1792, 1793, 1794 | 850.000 | Tách thửa |
| 17 | Đường liên xóm xóm Lộc Mỹ | Xóm Lộc Mỹ | | | 07 | 1776, 1777, | 1.000.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 18 | Đường liên xóm xóm Tân Nghĩa | Xóm Tân Nghĩa | | | 06 | 681, 682, 984, 685, 686, 679, 680 | 1.000.000 | Tách thửa |
| 19 | Đường liên xóm xóm Xuân Tân | Xóm Xuân Tân | | | 07 | 1774, 1775, | 750.000 | Tách thửa |
| | | | | | 10 | 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1039, 1038, 1037, 1040, 1041, 1042, 10431050, 1051 | 750.000 | Đấu giá đất |
| 20 | Đường liên xóm xóm Xuân Khánh | Xóm Xuân Khánh | | | 05 | 458, 964, 970, 979, 980, 1071, | 1.100.000 | Tách thửa |
| 21 | Đường liên xóm xóm Xuân Giang | Xóm Xuân Giang | | | 07 | 1810, 1787, 1163 | 850.000 | Tách thửa |
| 22 | Đường liên xóm xóm Xuân Dương | Xóm Xuân Dương | | | 07 | 1741, 1742, 1613, 1614, 1615, | 850.000 | Tách thửa |
| 23 | Đường liên xóm xóm Xuân Cảnh | Xóm Xuân Cảnh | | | 10 | 982, 1032, 1034 | 750.000 | Tách thửa |
| | Đường liên xóm xóm Xuân Cảnh | Xóm Xuân Cảnh | | | 11 | 129, 130, 121 | 750.000 | Tách thửa |
| **V - NGHI XÁ** | | | | | | | | |
| 1 | Đường Nam Cấm - Cửa Lò | 11 | | | 2 | 98, 99 và các thửa còn lại bám mặt đường | 2.500.000 | Tách thửa |
| 2 | Đường Nam Cấm - Cửa Lò | 11 | | | 3 | 103,104và các thửa còn lại bám mặt đường | 2.500.000 | sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 3 | Đường Nam Cấm - Cửa Lò | 11 | | | 3 | 27, 79, 28, 29, 33, 34, 38, 39, 35, 40, 41, 42, 43, 46, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 57, 54, 58, 59, 61, 64, 80, 55, 87, 88, 89, 91, 92, 93, 95, 96, 97, 98, 100, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109 và các thửa còn lại | 2.500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 4 | Đường vành đai KCN (đường dân sinh) | 9 | | | 12 | 326 ,327 | 1.200.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 5 | Đường nhựa | Xóm 8, 9 | | | 12 | 49, 57, 65, 72, 97, 96, 131, 154, 58, 66, 73, 98, 113, 132, 155, 193, 192, 185, 186, 187, 241, 50, 179, 286, 188, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 188, 189, 275, 276 và các thửa còn lại | 1.000.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 6 | Đường nhựa | Xóm 8, 9 | | | 12 | 305,306,307,308,324,325, | 1.000.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 7 | Đường nhựa | Xóm 8, 9 | | | 14 | 345, 346, 347, 348, 337, 338, 345, 346, 347, 348 | 1.000.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 8 | Đường bê tông | Xóm 8 | | | 14 | 126, 127, 128, 159, 170, 176, 281, 282, 283, 218, 335, 336 và các thửa còn lại | 800.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 9 | Đường bê tông | Xóm 8 | | | 14 | 334,335, | 800.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 10 | Đường nhựa | Xóm 8, 6-7, 2 | | | 17 | 672, 673, 674, 675 614, 615, 616, 617, 618, 619, 633, 664, 665 | 850.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 11 | Đường nhựa | Xóm 5,6-7, 1-10 | | | 17 | 585, 586, 668, 669, 606, 647, 648, | 750.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 12 | Đường nhựa | 1-10, 2 | | | 20 | 248.247 | 800.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 13 | Đường bê tông | 1-10, | | | 23 | 227, 228, 233, 234, 235 | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 14 | Đường nội xóm | Xóm 8,9 | | | 12 | 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 318, 317, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 182, 183, 184, 190, 191, 195, 196, 204, 205, 206, 207, 212, 213, 214, 216, 217, 218, 225, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 271, 272, 273, 274, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 288, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 243, 244, 245, 246, 254, 255, 256, 257, 258, 261, 262, 263, 264, 266, | 700.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 15 | Đường nội xóm | Xóm 8,9 | | | 4 | 261, 262, 263,264 | 700.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 16 | Đường nội xóm | Xóm 8,9 | | | 14 | 330, 331, 332, 333, 334, 335, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 349, 350, 212, 213, 214, 236, 237, 238, 254, 255, 271, 272, 281, 282, 301, 302, 303, 304, 305, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 349, 350 | 700.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 17 | Đường Đức Thiết | 4,5 | | | 15 | 103, 105, 110, 115, 114, 116 ,125 và các thửa còn lại | 1.500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 18 | Đường Đức Thiết | 4, 5 | | | 15 | 239, 240, 241 , 186, 187207, 208, 209, 236, 237, 238 | 1.500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 19 | Đường Đức Thiết | 4,5 | | | 15 | | 1.500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 20 | Đường Đức Thiết | 1-10, 2, 3, 4 | | | 20 | 106, 107, 111, 112, 113, 119, 134, 149, 150, 123, 122 và các thửa còn lại | 1.500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 21 | Đường Đức Thiết | 1-10, 2, 3, 4 | | | 20 | 7, 6, 8, 51, 52, 50, 79, 112, 130, 148, 182, 196, 205, 206, 38, 80, 113, 131, 149, 166, 165, 183, 197, 233,234,235, 370, 371, 363, 359, 360, 361, 362, 80, 53 và các thửa còn lại | 1.500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 22 | Đường Đức Thiết | 1-10, 2, 3, 4 | | | 17 | 240,241, | 1.500.000 | Tách thửa, sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 23 | Đường Đức Thiết | 1-10, 2, 3, 4 | | | 11 | 680, 681651,652, 682,683,684 | 1.500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 24 | Đường Đức Thiết | 1-10, 2, 3, 4 | | | 18 | 370,371,409,410,416 | 1.500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 25 | Đường Đức Thiết | 1-10, 2, 3, 4 | | | 18 | 348,349,350,387,388,417,418 | 1.500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 26 | Đường Đức Thiết | 1-10, 2, 3, 4 | | | 20 | 882,883,884,885 | 1.500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 27 | Đường nội xóm | 2,3,4 | | | 18 | 193, 194, 195, 247, 248, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, , 219, , 201, 202, 214, 215, 219, 220, 221, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 373, 374, 375, 376, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385386, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 394, 396, 397, 398, 399, 400, 403, 404, 411, 412, 413, 414, | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 28 | Đường nội xóm | 2,3,4 | | | 20 | 414,415,421,422, | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 29 | Đường nội xóm | 2,3,4 | | | 24 | 191, 192, 196, 197, 198, 200, 203, 204, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 216, 217, 218, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 236, 237, 238, 239, 242, 243, 244, 245, 246, 249, 250, 251, 252, | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 30 | Đường nội xóm | 2,3,4,5,6-7,1-10 | | | 13 | , 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80 | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 31 | Đường nội xóm | 2,3,4,5,6-7,1-10 | | | 15 | 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48 , 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, , 78, 79, 80 | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 32 | Đường nội xóm | 2,3,4,5,6-7,1-10 | | | 17 | , 253, 254 161, 162, 163, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 178, 179, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 242, 243, 244, 246, 247, 248249, 250, 251, 252, 253, 255, 256, 200, 217, 218, 219, 220, 221, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235 | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 33 | Đường nội xóm | 2,3,4,5,6-7,1-10 | | | 18 | ,147, 181, 195, 203, 217, 216, 244, 237, 327, 219, 218, 204, , 118, 83, 116,, 115, 134, 153, 133, 114, 132, 150, 151, 152, 169, 186, 170, 201, 200, 185, 317, 168, 167, 198, 184, 183, 208, 209, 225, 226, 190, 210, 199, 212, 211, 227, 273, 262, 261, 252, 272, 292, 284, 291, 271, 260, 243, 251, 259, 270, 283, 234, 250, 258, 259, 268, 233, 249, 257, 248, 242, 223, 224, 232, 240, 254, 256, 265, 267, 280, 281, 282, 279, 290, 264, 278, 277, 289, 298, 303, | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 34 | Đường nội xóm | 2,3,4,5,6-7,1-10 | | | 18 | 297, 296, 288, 276 ,287, 294, 295, 300, 293, 305, 301, 306, 302, 307, 312, 310, 311, 314, 304, 308, 309, 313, 315, 316, 570, 571, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582,583, 590, 591, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 610, 611, 620, 621, 622, 623, 626, 627, 628, 635, 636, 639, 640, 641, 645, 646, 657, 658, 659, 660, 661, 666, 667, 670, 671, 676, 677, 678, 679 và các thửa còn lai | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 35 | Đường nội xóm | 2,3,4,5,6-7,1-10 | | | 17 | 411,412, 413, 419, 420 | 550.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 36 | Đường Đức Thiết | 1-10,2 | | | 23 | 682, 683, 684, 670, 671, 676, 677, 678, 679 | 1.000.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 37 | Đường nội xóm | 3 | | | 21 | 17, 18, 26, 94, 95 | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 38 | Đường nội xóm | 6-7, 1-10 | | | 19 | 12, 13 | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 39 | Đường nội xóm | 6-7, 1-10 | | | 23 | 77, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 114, 116 | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 40 | Đường nội xóm | 6-7, 1-10 | | | 16 | 13, 15, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 41 | Đường nội xóm | 6-7, 1-10 | | | 16 | 48, 54, 55, 56, 66, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80 | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| **VI - NGHI VẠN** | | | | | | | | |
| 1 | Đường từ Quốc lộ 1A đi Nghi Vạn | Thọ Sơn, Tân Sơn, Lương Sơn, Bắc Bố Sơn | xóm Thọ Sơn | xóm Bắc Bố Sơn | 29, 10, 7, 28, 11, 32 | 497, 498, 499, 522, 523, 524, 509, 510, 511, 398, 399, 105, 106, 1340, 1341, 1342, 1344, 1345 và các thửa còn lại bám đường | 1.000.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 2 | Chợ Nghi Vạn đi Nghi Diên | Bắc Bố Sơn, Phúc Sơn, Bắc Sơn, Thịnh Lạc | xóm Bắc Bố Sơn | xóm Thịnh Lạc | 2 | 340, 341, 342 và các thửa còn lại bám đường. | 1.000.000 | do sót thửa |
| 3 | Chợ Nghi Vạn đi cầu Lịch Sử | Phúc Sơn, Đông Vạn | xóm Phúc Sơn | xóm Đông Vạn | 25 | 300, 301, 302, 303, 305, 306 và các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa, sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 4 | Cầu Lịch Sử đi xóm Đồng | Bắc Bố Sơn, Đông Vạn, Nam Bố Sơn, Bắc Kỳ La, Nam Kỳ La, Làng, | xóm Đông Vạn | xóm Đồng | 25,32, 37,41, 42,43,44 | 200, 268, 269, 270, 283, 284, 285, 293, 294, 253, 254,283, 284, 204, 205, và các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa |
| 5 | Cầu Lịch Sử đi Tây Vạn | Đông Vạn, Tây Vạn | xóm Đông Vạn | xóm Tây Vạn | 5, 36, 30, 25, 23, 24, | 98,99,89,90, 207, 208, 199, 212, 213, 201, 202, 180, 181, 189, và các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa |
| 6 | Cầu Lịch Sử đi Đông Vạn (đất đấu giá Đồng Thống) | Đông Vạn | xóm Đông Vạn | xóm Đông Vạn | 5 | 1200, 1201, 1202, 1203, 1204, 1205, 1206 và các thửa còn lại | 800.000 | Đất đấu giá |
| 7 | Trục chính xóm Thọ Sơn đi khu tập thể Bệnh viện Phổi | Thọ Sơn, Lương Đống | xóm Thọ Sơn | xóm Lương Đống | 28, 22, 29, 34, 39, | 452, 453,491, 401, 238, 239, 243 và các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa, sát nhập xóm |
| 8 | Đường liên xóm Tân Sơn đi Lương Sơn, Lương Đống | Tân Sơn, Lương Sơn, Lương Đống | Tân Sơn | xóm Lương Đống | 21, 33, 7, 28, 38 | 403, 404, 519, 520, 521, 492, 493, 494, 444, 445, 517, 518, 446, 447, 414, 413, 414, 415, 444, 445, 441, 443, 407, 408, 379, 380, 80, 140, 141, 142, 143, 145, 146, 134, 136, và các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa |
| 9 | Trục đường nội xóm Thọ Sơn (khu đất đấu giá vùng Kỳ Dưa) | khu dân cư xóm Thọ Sơn | xóm Thọ Sơn | xóm Thọ Sơn | 28 | 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481. | 500.000 | Đất đấu giá |
| 10 | Trục đường nội xóm Tây Vạn (khu đất đấu giá vùng Cơn Bưởi) | khu dân cư xóm Tây Vạn | xóm Tây Vạn | xóm Tây Vạn | 9 | 1833, 1834, 1835, 1836, 1837, 1838, 1839, 1840, 1841, 1842, 1843, 1844, 1845, 1846, 1847, 1848, 1849 và các thửa còn lại | 500.000 | Đất đấu giá |
| 11 | Các trục đường nội xóm Thịnh Lạc | khu dân cư xóm Thịnh Lạc | xóm Thịnh Lạc | xóm Thịnh Lạc | 2, 18, 19 | 121,122,123, 124, 127, 128, 168, 169, 170, 166, 167, 212, 213, 214, 215, 216, 164, 165, 207, 208 và các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |
| 12 | Các trục đường nội xóm Bắc Sơn | khu dân cư xóm Bắc Sơn | xóm Bắc Sơn | xóm Bắc Sơn | 19, 25, 20, | 194, 195, 196, 172, 173, 180, 181, 189, 190, 191, 184, 185, 186, 203, 204, 174, 175, 178, 179, 217, 218 và các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 13 | Các trục đường nội xóm Phúc Sơn | khu dân cư xóm Phúc Sơn | xóm Phúc Sơn | xóm Phúc Sơn | 19, 25, 26, | 176, 177, 192, 193, 219, 220, 201, 202, 182, 183 và các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |
| 14 | Các trục đường nội xóm Thọ Sơn | khu dân cư xóm Thọ Sơn | xóm Thọ Sơn | xóm Thọ Sơn | 22, 28, 29 | 144, 174, 175,186, 187, 188, 180, 181, 182, 183,185, 500, 501, 503, 504, 103, 104 và tất cả các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |
| 15 | Các trục đường nội xóm Tân Sơn | khu dân cư xóm Tân | xóm Tân Sơn | xóm Tân Sơn | 28, 21, 27 | 462, 463, 436, 437, 438, 458, 459, 515, 516, 442, 443, và tất cả các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |
| 16 | Các trục đường nội xóm Lương Sơn | khu dân cư Lương Sơn | xóm Lương Sơn | xóm Lương Sơn | 33, 28 | 405, 406, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 461, 462, 464, 465, 466, 467, 388, 389,411, 412, 413, 414, 375, 376, và các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |
| 17 | Các trục đường nội xóm Lương Đống | khu dân cư Lương Đống | xóm Lương Đống | xóm Lương Đống | 33, 34, 39, 38 | 91, 92, 469, 470,471, 472, 473, 474, 475, 134, 135, 136, 242, 244, 245, 236, 237 và tất cả các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |
| 18 | Các trục đường nội xóm xóm Đồng | khu dân cư xóm Đồng | xóm Đồng | xóm Đồng | 43, 44, 15 | 80, 81, 82, 85, 86 ,87, 88, 89, 90, 91 và tất cả các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |
| 19 | Các trục đường nội xóm xóm Làng | khu dân cư xóm Làng | xóm Làng | xóm Làng | 43, 42, 15 | 243, 244, 217, 218, 219, 220, 221,201, 208, 209, 210, 215, 216. và tất cả các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |
| 20 | Các trục đường nội xóm Nam Kỳ La | khu dân cư xóm Nam Kỳ La | xóm Nam Kỳ La | xóm Nam Kỳ La | 41, 42, | 273, 274, 225, 226, 222, 223, 224 , 205, 206, 207, 208, 250, 251, 256, 257, 258, 259, 262, 263, 289, 290, 291, và tất cả các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |
| 21 | Các trục đường nội xóm Bắc Kỳ La | khu dân cư xóm Bắc Kỳ La | xóm Bắc Kỳ La | xóm Bắc Kỳ La | 41, 37 | 271, 272, 273, 274, 275, 276, 235, 236, 237, 238, 264, 265, 266, 267, 290, 291, 292, 286, 287, 288, 289, và các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |
| 22 | Các trục đường nội xóm Nam Bố Sơn | khu dân cư xóm Nam Bố Sơn | xóm Nam Bố Sơn | xóm Nam Bố Sơn | 32, 37, 09 | 294; 295, 166, 167, 173, 174, 175, 183, 184, 162, 163, 168, 169, 170, 171, 172, 178, 179, và tất cả các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |
| 23 | Các trục đường nội xóm Bắc Bố Sơn | khu dân cư xóm Bắc Bố Sơn | xóm Bắc Bố Sơn | xóm Bắc Bố Sơn | 32, 25, 13, 10 | 293, 294, 295, 289, 290, 333, 334, 335, 336, 294, 295,1361, 1362 và các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 24 | Các trục đường nội xóm Đông Vạn | khu dân cư xóm Đông Vạn | xóm Đông Vạn | xóm Đông Vạn | 24, 23, 30, 31, 25 | 104, 105, 106, 108, 109 , 277, 278, 59,60, 55, 56, 61, 62, 63, 64, và các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |
| 25 | Các trục đường nội xóm Tây Vạn | khu dân cư xóm Tây Vạn | xóm Tây Vạn | xóm Tây Vạn | 36, 30, 35, 40 | 105, 106, 454; 455, 108, 109, 110, 214, 215, 216, 218, 219,192, 193, 194, 203, 204, 205, 206, và các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa |
| 26 | Trục đường từ Ngã 3 Rú Bua đi Nhà thờ Bố Sơn | Bắc Bố Sơn | xóm Bắc Bố Sơn | xóm Bắc Bố Sơn | 32 | 77, 78,79,80,81, 91,100, 101, 102, 103, 123, 124, 125, 126, 145, 144, 255, 121, 120, 119, 106, 107, 254, 91, 355, 356, 105, 104, và các thửa còn lại | 400.000 | do tách tuyến đường |
| 27 | Trục đường liên xóm dọc Kênh 16 | Bắc Bố Sơn, Nam Bố Sơn | xóm Bắc Bố Sơn | xóm Nam Bố Sơn | 10,13,32 | 164, 165, 166, 186, 188, 189, 208,293, 219, 203, 204, 205, 207, 206, 1348, 1349, 1350, 1351, 1352, 1353, 1354, 1355, 1356, 1357, 1358, 1359, 1360, 1015, 1116, 1144, 1165, 1190, 1215, 1346, 1347, 1264, và các thửa còn lại bám đường | 400.000 | Tách thửa, sót thửa |
| **VII - NGHI VĂN** | | | | | | | | |
| 1 | Đường nội xóm | 3 | ông Thìn | bà Xuân | 26 | 1629, 1628, 1627, 1625, 1624, 1623, 1622, 1621 | 150.000 | Đất ở đấu giá |
| 2 | Đường nội xóm | 2-22 | ông Phú | ông Bảy | 35 | 676, 677, 704, 705, 681, 680 | 150.000 | Tách thửa |
| 3 | Đường liên xã | 2-22 | ông Dũng | ông An | 35 | 1020 | 150.000 | Tách thửa |
| 4 | Đường nội xóm | 2-22 | ông Liệu | ông Đào | 28 | 121 | 150.000 | Tách thửa |
| 5 | Đường liên xã | 3 | ông Thành | ông Thăng | 35 | 1014, 1013, 1012, 702, 703, 2015, 2016, 2017 | 350.000 | Tách thửa |
| 6 | Đường nội xóm | 3 | ông Thìn | bà Xuân | 26 | 1755, 1744, 1745, 1746, 1747, 1748, 1749, 1750, 1751, 1752 | 150.000 | Đất ở đấu giá |
| 7 | Đường liên xóm | 4-25 | ông Duệ | rú tranh | 12 | 1319, 1318, | 200.000 | Đất ở đấu giá |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 8 | Đường nội xóm | 4-25 | bà Mạo | ông Bình | 12 | 1338, 1337, 1033, 1011 | 150.000 | Tách thửa |
| 9 | Đường liên xóm | 4-25 | ông Luyến | ông Duệ | 12 | 11, 881, 189 | 200.000 | Tách thửa |
| 10 | Đường nội xóm | 4-25 | ông Hiến | ông Thành | 18 | 1497,1410,1411,1412,1413, 1414,1415, 1416, 1417, 1418, 1419, 1420, 1421, 1422, 1423, 1424, 1427, 1428 | 150.000 | Đất ở đấu giá |
| 11 | Đường nội xóm | 4-25 | ông Châu | ông Mậu | 19 | 1549 | 150.000 | Đất ở đấu giá |
| 12 | Đường lên xóm | 5 | ông Cung | ông An | 18 | 1500, 1501, 1499, 1495, 1496 | 200.000 | Tách thửa |
| 13 | Đường QL48E (TL534) | 7 | Bà Liệu | anh Thắng | 17 | 1935, 1936, 1937, 1938, 1939, 1940, 1941, 1942, 1943, 1944, 1945, 1946, 1947, 1948, 1949, 1950, 1951 | 900.000 | Đất ở đấu giá |
| 14 | Đường lên xóm | 7 | ông Hợi | ông Quỷ | 25 | 1477, 1478, 1479, 1473, 1474 | 300.000 | Tách thửa |
| 15 | Đường nội xóm | 7 | ông Hải | ông Hoài | 17 | 1933, 1932, 1931, 1930 | 300.000 | Đất ở đấu giá |
| 16 | Đường QL48E (TL534) | 7 | Bà Huyền | ông Luận | 17 | 1980, 1981, 1982, 1983, 1984, 1985, 1986, 1987, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992, 1993, 1994, 1995, 1996, 1961, 1962, 1963, 1964, 1965, 1966, 1967, 1968, 1969, 1970, 1971, 1972, 1973, 1974, 1975, 1976, 1977, 1978, 1979 | 900.000 | Đất ở đấu giá |
| 17 | Đường liên xóm | 7 | ông Tường | ông Đồng | 25 | 1500, 1502, 1503 | 200.000 | Tách thửa |
| 18 | Đường nội xóm | 8+9 | ông Tần | ông Nhân | 25 | 1532, 1533 | | |
| 19 | Đường liên xóm | 10 | ông khiêm | ông Loan | 25 | 1536, 1537,1538,1539 | 300.000 | Tách thửa |
| 20 | Đường nội xóm | 11-12 | ông Phượng | ông Công | 25 | 1526, 1527, 1528, 1529 | 150.000 | Tách thửa |
| 21 | Đường liên xóm | 11-12 | ông Giáo | Đập Nậu | 24 | 682, 681, 706 | 300.000 | Đất ở đấu giá |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 22 | Đường nội xóm | 11-12 | ông Tám | ông Quế | 24 | 1663, 1664 | 150.000 | Tách thửa |
| 23 | Đường liên xóm | 11-12 | ông Phước | Cầu trộ Lái | 33 | 1378, 1379 | 300.000 | Đất ở đấu giá |
| 24 | Đường nội xóm | 14 | ông Kiêm | ông Hùng | 16 | 2135, 2136 | 150.000 | Tách thửa |
| 25 | Đường nội xóm | 15 | ông Sự | ông Quý | 23 | 555, 570, 571 | 150.000 | Tách thửa |
| 26 | Đường liên xóm | 15 | ông Tình | ông Sự | 24 | 335, 693, 556, 557, 558 | 300.000 | Tách thửa |
| 27 | Đường nội xóm | 17-18 | ông Hướng | ông Sum | 9 | 227, 249, 225, 405, 1377, 1374, 1375 | 150.000 | Đất ở đấu giá |
| 28 | Đường nội xóm | 17-18 | anh Hải | ông Thắng | 10 | 703, 693, 1549, 1525, 1525 | 150.000 | Đất ở đấu giá |
| 29 | Đường QL48E (TL534) | 17-18 | ông Khánh | ông Thái | 10 | 89,1592,1593,1465,1590,1591,1455 | 650.000 | Tách thửa |
| 30 | Đường QL48E (TL534) | 17-18 | anh Thanh | anh Cầu | 10 | 1552, 1553, 1554, 1555, 1556, 1557, 1558, 1559, 1560, 1561, 1562, 1563, 1564, 1566, 1567, 1568, 1569, 1573, 1574, 1575, 1576, 1577, 1578, 1579, 1580, 1581, 1582, 1583, 1584, 1585, 1586, 1587, 1588, 1550, 1551, 1592, 1593 | 650.000 | Đất ở đấu giá |
| 31 | Đường nội xóm | 19-20 | ông Kiêm | ông Hiền | 3 | 588, 589, | 150.000 | Tách thửa |
| 32 | Đường liên xóm | 19-20 | ông Năm | ông Giáp | 3 | 587, 531, 530 | 200.000 | Tách thửa |
| 33 | Đường liên xóm | 19-20 | ông Đức | ông Thịnh | 3 | 627, 628, 629 | 200.000 | Tách thửa |
| 34 | Đường nội xóm | 19-20 | | | 4 | 432, 443, 662, 621, 622, 631, 632, 640, 172 | 150.000 | Tách thửa |
| 35 | Đường liên xóm | 19-20 | Mạo | Sáng | 4 | 667, 668, 669, 670 | 200.000 | Đất ở đấu giá |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 36 | Đường nội xóm | 23 | ông Thảo | ông Thái | 6 | 30, 31 | 150.000 | Tách thửa |
| 37 | Đường nội xóm | 19-20 | ông Đức | ông Tý | 10 | 1467, 1466 | 150.000 | Tách thửa |
| 38 | Đường nội xóm | 21 | ông Tư | ông Trung | 4 | 621, 622, 631, 632, 93, 116 | 150.000 | Tách thửa |
| 39 | Đường liên xóm | 21 | ông Tuấn | ông Dũng | 11 | 1941, 1942, 1940 | 200.000 | Đất ở đấu giá |
| 40 | Đường nội xóm | 21 | ông Bình | ông Giang | 12 | 1940, 105, 28, 2, 1333, 1332, 41, 1192, 1193 | 150.000 | Tách thửa |
| 41 | Đường nội xóm | 21 | ông Anh | ông Hùng | 12 | 24, 1328, 1329, 1330, 1331, 1316, 1317, 1190, 1191 | 150.000 | Tách thửa |
| 42 | Đường nội xóm | 23 | bà Đào | bà Phương | 13 | 1186, 1184, 1185 | 150.000 | Tách thửa |
| 43 | Đường nội xóm | 24 | ông Thông | ông Năng | 34 | 1105, 1106 | 150.000 | Tách thửa |
| 44 | Đường nội xóm | 24 | ông Thân | ông Trung | 33 | 1002, 1370, 1371, 1372, 1374 | 150.000 | Tách thửa |
| 45 | Đường nội xóm | 17-18 | ông Hướng | ông Sum | 9 | 1376 | 150.000 | Đất ở đấu giá |
| 46 | Đường nội xóm | 1 | | | 42 | 760 | 150.000 | Đất ở đấu giá |
| 47 | Đường nhựa liên xóm | 11+12 | Ông Giáo | Đập Nậu | 24 | 682 | 300.000 | Đất ở đấu giá |
| 48 | Đường nội xóm | 21 | | | 12 | 1324, 1326, 1325 | 150.000 | Đất ở đấu giá |
| **VIII - NGHI TRƯỜNG** | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 1 | Đường dân cư | Xóm Bệnh Viện | | | 1 | 11, 441, 145, 206 | 550.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 2 | Đường Đức - Thiết | Xóm Bệnh Viện | | | 1 | 11, 351, 136 | 1.500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 3 | Đường Đức Thiết | Xóm 1 | | | 1 | 11, 421, 143 | 1.300.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 4 | Đường dân cư | Xóm 1 | | | 1 | 1133, 1134, 1149, 1150,1151,1152,1153, 1154, 1155, 1156, 1157, 1160, 1161, 1162, 1117, 1118, 1484, 1167, 1123, 1129, 1130 | 350.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 5 | Đường Đức Thiết | Xóm 2 | | | 1 | 1107,1108, 1158, 1159 | 1.300.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 6 | Đường dân cư | Xóm 2 | | | 1 | 1137, 1138, 1139, 1112, 1116, 1113, 1114, 1115, 1140, 1141 | 350.000 | Tách thửa, sót thửa |
| | | | | | 2 | 1236, 1237, 1242, 1243, 1244, 1245, 1246, 1247, 1248, 1249 | | |
| 7 | Đường dân cư | Xóm 3 | | | 2 | 1230, 1231, 1210, 1232, 1233, 1234, 1235, 1239, 1240, 1241 | 350.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 8 | Đường dân cư | Xóm 4 | | | 1 | 1469, 1470, 1163, 1164 | 350.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 9 | Đường dân cư | Xóm 5 | | | 1 | 1109, 1110, 1111 | 300.000 | sót thửa |
| | | | | | 5 | 859, 860, 846, 847, 861, 863, 864, 867, 868 | | |
| 10 | Đường dân cư | Xóm 6 | | | 6 | 1484, 1488, 1489, 1459, 1460, 1461, 1467, 1468, 1184, 1482, 1483 | 400.000 | Tách thửa |
| 11 | Đường Đức Thiết | Xóm 7 | | | 13 | 536, 537 | 1.500.000 | Tách thửa |
| 12 | Đường Đức Thiết | Xóm 8 | | | 10 | 1260, 1261 | 1.500.000 | sót thửa |
| | | | | | 13 | 532, 533, 534, 535 | 1.500.000 | sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 13 | Đường dân cư | Xóm 8 | | | 10 | 1248, 1249, 1250, 1251, 1258, 1259, 1262 | 550.000 | sót thửa |
| | | | | | 13 | 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531 | 550.000 | sót thửa |
| 14 | Đường Đức Thiết | Xóm 9 | | | 10 | 1254, 1255 | 1.500.000 | sót thửa |
| 15 | Đường dân cư | Xóm 9 | | | 10 | 1252, 1253, 1267, 1268, 1269, 1270, 1273, 1274, 1275, 1276, 1277 | 500.000 | sót thửa |
| 16 | Đường dân cư | Xóm 10 | | | 11 | 1318, 1319, 1322, 1323, 1324, 1325, 1326, 1327, 1343, 1344 | 600.000 | sót thửa |
| 17 | Đường dân cư | Xóm 10 | | | 11 | 1131, 1132, 1333, 1336, | 550.000 | sót thửa |
| 18 | Đường dân cư | Xóm 11 | | | 11 | 1306 | 500.000 | sót thửa |
| | | | | | 12 | 315, 316, 319, 320, 321 | | |
| | | | | | 7 | 1337, 1338, 1339, 1303, 1304, 1305, | | |
| 19 | Đường dân cư | Xóm 12 | | | 8 | 1019, 1020 | 600.000 | sót thửa |
| 20 | Đường dân cư | Xóm 13 | | | 8 | 1006, 1007, 1008, 1009, 1239, 1240, 1241 | 600.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 21 | Đường dân cư | Xóm 14 | | | 8 | 1010, 1011, 1012, 1013, 1015, 1016 | 350.000 | sót thửa |
| | | | | | 3 | 985, 986, 987, 988, 989 | | |
| | | | | | 4 | 258, 259,260, 261, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272 | | |
| 22 | Đường dân cư | Xóm 15 | | | 3 | 990,991, 992, 993,975, 976, 977, 979, 995, 996 | 350.000 | sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 23 | Đường dân cư | Xóm 16 | | | 3 | 971, 972,973, 974, 982, 983 | 350.000 | sót thửa |
| 24 | Đường dân cư | Xóm 18 | | | 6 | 1480, 1481, 1485, 1486, 1487, 1490, 1491, 1458, 1469, 1470, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1479 | 400.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 25 | Đường trung tâm xã | Xóm 14 | | | 4 | 262, 263, 264 | 1.100.000 | sót thửa |
| 26 | Nguyễn Thúc Tự | Xóm 11, xóm 12 | | | 11 | 1320, 1321 | 1.200.000 | sót thửa |
| | | | | | 12 | 317, 318, 322, | 1.200.000 | Tách thửa |
| 27 | Đường Liên xã | Xóm 1, xóm 5 | | | 1 | 1119, 1120, 1121, 1146, 1147, 1148, | 800.000 | sót thửa |
| 28 | Đường liên xã | Xóm 3 | | | 2 | 1214, 1215, 1216, 1217, 1218 | 700.000 | sót thửa |
| 29 | Đường liên xã | Xóm 10, xóm 3 | | | 11 | 1340, 1341, 1342 | 700.000 | sót thửa |
| | | | | | 7 | 1309, 1310 | | |
| 30 | Đường liên xã | Xóm 12, xóm 13, | | | 7 | 1301, 1302, 536, 537 | 900.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 31 | Đường đi Nghi Thạch | Xóm 13 | | | 8 | 1017, 1018 | 1.000.000 | sót thửa |
| 32 | Đường liên xóm | Xóm 15, xóm 16 | | | 3 | 980,981, 994 | 500.000 | sót thửa |
| 33 | Đường liên xóm | Xóm 14, xóm 15 | | | 4 | 256,257, 273, 274, 275, 276, 277, 278 | 500.000 | |
| 34 | Đường liên xóm | Xóm 8 | | | 14 | 180, 181 | 800.000 | sót thửa |
| **IX - NGHI THUẬN** | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 1 | Giáp đường Quốc lộ 1A thuộc Đồng Vời xóm Băc Kim Hòa (xóm 14 và xóm 15 cũ). | Bắc Kim Hòa | Từ lô số 01 (thửa số 1068, tờ bản đồ số 12) | Lô số 21 (thửa số 1639, tờ bản đồ số 12) | 12 | 1068; 1231; 1378; 1516; 1517; 1518; 1637; 1636; 1635; 1638; 1639; 2500; 2501; 2502; 2503; 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010 và các thửa còn lại giáp đường. | 2.500.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 2 | Giáp đường Quốc lộ 1A thuộc xóm Bắc Kim Hòa và Nam Kim Hòa (xóm 16 và xóm 17 cũ). | Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa | Từ đất ông Hạnh (thửa số 27, tờ bản đồ số 34) | Đến đất ông Danh (thửa số 187, tờ bản đồ số 34) | 34 | 27; 28; 29; 30; 47; 48; 49; 50; 69; 70; 71; 72; 94; 95; 96; 97; 112; 113; 114; 133; 134; 135; 136; 137; 153; 154; 155; 156; 178; 179; 180; 181; 187; 188; 215; 216; 215,216,229,230 và các thửa còn lại giáp đường. | 2.700.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 3 | Giáp đường Quốc lộ 1A thuộc xóm Nam Kim Hòa (xóm 17 cũ), đồng Đậu An. | Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa | Từ lô số 01 đất ông Hợi (thửa số 189, tờ bản đồ số 34) | Đến lô số 72 đất ông Côn (thửa số 189, tờ bản đồ số 14) | 34 | 189; 190; 191; 192; 193; 194; 195; 196; 197; 198; 201; 200; 199; 202; 203; 204; 205; 207; 206. | 3.000.000 | Thay tên xóm |
| | | | | | 14 | 251; 252; 253; 254; 289; 288; 287; 291; 292; 293; 333; 332; 331; 330; 334; 335; 336; 385; 384; 383; 386; 387; 388; 389; 433; 432; 431; 435; 436; 437; 438; 482; 481; 480; 483; 484; 485; 531; 530; 529; 528; 532; 533; 534; 580; 579; 578; 577; 581; 582; 583; 600 và các thửa còn lại giáp đường. | 3.000.000 | Thay tên xóm |
| 4 | Khu vực Giếng Hội thuộc (Dãy 2 Quốc lộ 1A) thuộc xóm Bắc Kim Hòa và Nam Kim Hòa (xóm 16 và xóm 17 cũ). | Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa | Từ đất ông Đặng Khắc Quang. | Đến đất bà Trần Thị Hương | 34 | 31; 46; 51; 68; 67; 73; 74; 93; 98; 99; 111; 115; 132; 131; 138; 151; 152; 157; 177; 176; 175; 182; 215 | 1.500.000 | Thay tên xóm |
| 5 | Khu vực Giếng Hội thuộc (Dãy 3 Quốc lộ 1A) thuộc xóm Bắc Kim Hòa và Nam Kim Hòa (xóm 16 và xóm 17 cũ). | Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa | Từ đất ông Đặng Bá Danh | Đến đất ông Trần Ngọc Lợi. | 34 | 21; 32; 45; 53; 54; 66; 75; 76; 77; 92; 91; 100; 110; 116; 117; 130; 139; 140; 150; 158; 159; 174; 222; 223; | 1.000.000 | Thay tên xóm |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 6 | Khu vực Giếng Hội thuộc (Dãy 4 Quốc lộ 1A) thuộc xóm Bắc Kim Hòa và Nam Kim Hòa (xóm 16 và xóm 17 cũ). | Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa | Từ đất bà Hoàng Thị Dung. | Đến đất ông Tràn Ngọc Hùng. | 34 | 20; 33; 44; 43; 55; 54; ; 65; 64; 78; 79; 90; 109; 108; 118; 119; 129; 128; 141; 142; 160; 161; 172; 171; 184; 185 | 800.000 | Thay tên xóm |
| 7 | Giáp đường liên xóm đi vào trung tâm xã. (Bắc Kim Hòa) | Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa | Từ đất ông Thông xóm Bắc Kim Hòa (xóm 16 cũ) thửa số 26, tờ bản đồ số 34. | Đến đất ông Hà xóm Bắc Kim Hòa (xóm 16 cũ) thửa số 8, tờ bản đồ số 34. | 34 | 26; 25; 24; 22; 8 và các thửa còn lại giáp đường. | 1.100.000 | Thay tên xóm |
| 8 | Giáp đường liên xóm đi vào trung tâm xã. Xóm Bắc Kim Hòa (xóm 16 cũ) | Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa | Từ đất ông Hải ( giáp Cty HiNo) | Đến trạm điện Kim Hòa | 30 | 126; 115; 156; 157; 158; 159. | 1.100.000 | Thay tên xóm |
| | | | | | 31 | 1; 2; 3; 4; 5; 7; 8; 10; 20; 19; 18; 17; 16; 15; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 37; 36; 35 và các thửa còn lại giáp đường. | 1.100.000 | |
| 9 | Giáp đường liên xóm đi vào trung tâm xã Nghi Thuận. | Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa | Từ đất ông Đặng Hồng Thái xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 9, tờ bản đồ số 34) | Từ đất bà Nguyễn Thị Loan xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 25, tờ bản đồ số 29) | 29 | 19; 18; 17; 21; 23; 30; 29; 25; 83, 84, 85, 86 | 1.000.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| | | | | | 30 | 78; 87; 92; 85; 94; 95; 90; 91; 98; 97; 96; 105; 106; 107; 112; 111; 110; 109; 131; 148; 128; 149; 151; 161; 160; 186; 187; 190; 234; 236; 147; 244; 220, 221, 234, 238, 241, 242, 243, 244, 247, 248. | 1.000.000 | |
| | | | | | 31 | 21; 22; 39; 40 | 1.000.000 | |
| | | | | | 34 | 2; 3; 4; 11; 10; 9 | 1.000.000 | |
| | | | | | | và các thửa còn lại giáp đường. | 1.000.000 | |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 10 | Giáp đường vào trung tâm xã. (Bắc và nam đường thuộc xóm Eo Bù- xóm 11 cũ) | Xóm Eo Bù | Từ đất ông Dũng Xóm Eo Bù - xóm 11 cũ (thửa số 50, tờ bản đồ số 26) | Từ đất ông Trần Ngọc Ninh xóm Eo Bù - xóm 11 cũ (thửa số 72, tờ bản đồ số 26) | 26 | 50; 49; 48; 47; 46; 54; 55; 56; 57; 71; 72 và các thửa còn lại giáp đường. | 1.000.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 11 | Giáp đường vào trung tâm xã. (Đông đường từ Rú Thân ( xóm 1 cũ) đến xóm Khánh Thiện (xóm 6 cũ) | Các xóm: Rú Thần; Bình Thuận; Khánh Thiện. | Từ đất ông Mai xóm Rú Thần - xóm 1 cũ (thửa số 20, tờ bản đồ số 16) | Đến đất ông Nguyễn Văn Vinh xóm Khánh Thiện - xóm 6 cũ (thửa số 73, tờ bản đồ số 22) | 16 | 20; 36; 37; 43; 53; 66; 76; 90, 91,105; | 700.000 | Thay tên xóm và |
| | | | | | 17 | 2; 14; 20; 30; 32; 127; 41; 49; 59; 61; 70; 71; 82; 126; 99; 109; 121 và các thửa còn lại giáp đường. | 700.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| | | | | | 18 | 1; 2; 3; 6; 10; 12; 11; 17; 18; 25. | 700.000 | Thay tên xóm và |
| | | | | | 19 | 1; 24; 26; 39; 47; 53; 58; 65 | 700.000 | Thay tên xóm và |
| | | | | | 22 | 18; 19; 26; 28; 84; 38; 60; 73; 98, 100. | 700.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 12 | Giáp đường liên xã Nghi Thuận đi Nghi Hoa. | Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa | Từ cầu Trọt Quýt | Đến đất ông Thông xóm Nam Kim Hòa (giáp Nghi Hoa) | 30 | 145; 144; 167; 177; 178; 176; 198; 208 | 800.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 13 | Giáp đường liên xã Nghi Thuận đi Nghi Hoa. | Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa | Từ cầu Trọt Quýt | Đến đất ông Thông xóm Nam Kim Hòa (giáp Nghi Hoa) | 33 | 5; 7; 38; 57; 58; 82; 83; 93; 95; 116; 125; 123; 143; 146; 164;166; 190; 189; 203; 208; 207; 231, 232 và các thửa còn lại. | 800.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 14 | Đất ở khu dân cư xóm Rú Thân (xóm 1 cũ). | Rú Thần. | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Rú Thần (xóm 1 cũ). | | 15 | 1; 2; 6; 5; 10; 7; 8; 9; 22; 21; 16; 15; 14; 25, 26; 26; 27; 28; 29. | 500.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 15 | Đất ở khu dân cư xóm Rú Thân (xóm 1 cũ). | Rú Thần. | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Rú Thần (xóm 1 cũ). | | 16 | 1; 2; 3; 4; 5; 6; 8; 9; 10; 18; 17; 11; 25; 12; 13; 14; 15; 82; 80; 16; 31; 30; 29; 28; 27; 26; 22; 35; 38; 39; 40; 41; 42; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96, 97, 98, 101, 102, 103, 104; 105; 106; 107; 108; 109; 110. và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 16 | Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ) | Bình Thuận; Khánh Thiện. | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ). | | 16 | 46; 50; 51; 49; 48; 52; 56; 57; 64; 63; 67; 68; 69; 70; 71; 74; 75; 77; 78 và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm |
| 17 | Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ) | Bình Thuận; Khánh Thiện. | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ). | | 17 | 3; 4; 5; 6; 7; 13; 12; 11; 15; 16; 17; 19; 21; 22; 28; 27; 26; 24; 25; 35; 36; 37; 38; 34; 33; 29; 40; 39; 44; 47; 45; 43; 42; 50; 58; 51; 57; 56; 66; 69; 72; 62; 67; 73; 75; 76; 81; 80; 79; 84; 85; 78; 77; 87; 88; 90; 89; 96; 83; 94; 95; 93; 92; 91; 101; 102; 105; 104; 103; 108; 107; 116; 118; 125; 124; 110; 120; 119; 127; | 500.000 | Thay tên xóm |
| 18 | Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ) | Bình Thuận; Khánh Thiện. | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ). | | 18 | 4; 9; 13; 15; 14; 19; 23; 22; 24; 28; 29; 30; 33; 31; 34; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52 và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm |
| 19 | Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ) | Bình Thuận; Khánh Thiện. | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ). | | 19 | 2; 3; 4; 6; 7; 11; 12; 14; 15; 16; 18; 19; 20; 21; 22; 27; 28; 30; 31; 37; 33; 35; 36; 43; 40; 41; 116; 42; 44; 48; 51; 50; 54; 56; 57; 60; 61; 59; 64; 63; 67; 66; 69; 115; 68; 75; 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167 và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 20 | Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ) | Bình Thuận; Khánh Thiện. | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ). | | 19 | 71; 73; 72; 80; 79; 78; 76; 77; 82; 81; 83; 88; 84; 86; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96; 97; 98; 99; 113; 112; 114; 104; 105; 106; 150; 151; 152; 153; 154; 155; 156; 157; 158; 159 và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 21 | Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ) | Bình Thuận; Khánh Thiện. | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ). | | 22 | 2; 3; 4; 7; 6; 11; 12; 13; 15; 16; 14; 20; ; 21; 23; 33; 32; 34; 35; 36; 25; 30; 29; 31; 44; 37; 39; 40; 47; 46; 53; 54; 49; 82; 83; 48; 50; 52; 56; 55; 57; 65; 59; 61; 62; 69; 68; 67; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 72; 71; 74; 75; 85; 86; 24; 41; 95; 96; 97; 99; 101; 102; 103; 104; 90, 91, 92, 93, 94, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128; 129; 130; 131; 132 và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 22 | Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ) | Bình Thuận; Khánh Thiện. | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ). | | 23 | 56; 1; 58; 2; 3; 10; 5; 7; 8; 9; 17; 18; 12; 14; 15; 16; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 33; 34; 35; 36; 39; 41; 42; 43; 45; 47; 98; 99; 100; 101; 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110; 111;112; 113; 114; 115; 116; 117 và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 23 | Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | | 20 | 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 9; 10; 12; 13; 14; 15; 17; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 29; 30; 31; 34; 35; 36; 37; 39; 40; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 49; 51; 115; 117; 122; 126; 127; 128; 52; 55; 56; 65; 50; 150; 151; 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162 và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 24 | Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | | 20 | ; 69; 57; 63; 64; 48; 59; 60; 58; 61; 67; 68; 70; 71; 72; 73; 74; 76; 77; 79; 80; 82; 83; 84; 86; 88; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 96; 97; 98; 99; 100; 102; 103; 104; 105; 108; 110; 111; 112; 114.116,120 và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 25 | Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | | 21 | 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 17; 75; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 26; 28; 29; 30; 31; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 40; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 53; 54; 52; 61; 56; 57; 58; 74; 76; 60; 71; 70; 63; 69; 66; 65; 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86 và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 26 | Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | | 24 | 1; 3; 4; 6; 7; 8; 12; 15; 18; 19; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 39; 40; 41; 43; 44; 45; 46; 50; 54; 57; 56; 53; 59; 60; 61; 58; 68; 69; 70; 71; 67; 77; 72; 76; 80; 82; 75; 66; 73; 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113; 114; 115 và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 27 | Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | | 25 | 1; 2; 3; 4; 6; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 24; 25; 26; 27; 29; 30; 31; 32; 33; 35; 36; 234; 37; 52; 53; 54; 38; 50; 51; 49; 48; 57; 162; 40; 58; 41; 46; 59; 235; 45; 60; 67; 68; 66; 61; 62; 239; 238; 64; 65; 82; 80; 81; 88; 89; 86; 85; 84; 83; 102; 101; 100; 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 263, 265, 266, 267, 268, 269;270;271. và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 28 | Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | | 25 | ; 99; 90; 98; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 119; 128; 120; 121; 122; 108; 106; 107; 123; 124; 125; 126; 127; 141; 142; 144; 140; 236; 138; 137; 136; 130; 131; 240; 117; 116; 112; 113; 114; 132; 134 và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm |
| 29 | Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ). | | 25 | 92; 93; 95; 237; 75; 96; 97; 105; 76; 110; 109; 136; 212; 199; 200; 201; 194; 193; 138; 186; 189; 190; 188; 191; 204; 203; 202; 210; 211; 215; 214; 227; 226; 216; 217; 209; 208; 205; 206; 207; 219; 218; 220; 221; 222; 223; 224; 229; 230; 228; 233; 250; 251 và các thửa còn lại. | 500.000 | Thay tên xóm |
| 30 | Đất ở khu dân cư Xóm Eo Bù (xóm 11 cũ) | Xóm Eo Bù | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Eo Bù (xóm 11 cũ). | | 26 | 1; 2; 3; 4; 6; 7; 12; 11; 13; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 28; 29; 30; 32; 33; 37; 51; 52; 53; 59; 60; 62; 63; 64; 65; 67; 69; 70; 76; 77; 78; 79; 80; 83; 150; 160; 161,162; 163; 164; 165; 166; 167; 168; 169;170; 171. | 550.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 31 | | | | | 28 | 1; 2; 4; 5; 9; 10; 11; 12; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 23; 24; 26; 30,31;32,33 | 550.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 32 | Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | | 27 | 3; 10; 11; 16; 17; 19; 20; 9; 21; 23; 25; 26; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 50; 51; 50,51 và các thửa còn lại. | 550.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 33 | Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | | 29 | 1; 3; 4; 6; 7; 8; 10; 11; 12; 13; 15; 22; 26; 27; 31; 33; 34; 35; 36; 67; 37; 38; 39; 40; 42; 43; 44; 45; 47; 41; 48; 65; 55; 50; 51; 53; 61; 62; 52; 57; 58; 59; 60; 64 ; 80,81,82,87,88,89,90 và các thửa còn lại. | 550.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 34 | Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | | 30 | 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 10; 11; 13; 14; 15; 16; 17; 19; 21; 22; 24; 25; 26; 27; 29; 30; 31; 32; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 50; 55; 56; 57; 58; 59; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 69; 70; 71; 72; 74; 76; 77; 79; 80; 81; 83; 84; 86; 228; 224; 225; 228; 230; 223; 227; 99; 100; 101; 102; 103; 104; 117; 222; 223; 231; 232; 233; 235; 237; 239; 240; 245; 246; 249; 250; 251; 254; 255; 256; 257; 258; 259; 261; 262; 263; 264; 265; 266; 267; 269; 270; 271; 272; 274; 275; 276; 277; 278; 279; 280; 281; 282; 283; 284; 285; 286; 287; 288; 289; 290. | 550.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 35 | Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | | 30 | ; 116; 115; 118; 119; 120; 118; 137; 138; 140; 141; 136; 139; 171; 172; 173; 202; 205; 213; 113,114; 121; 122; 134; 142; 143; 168; 169; 170; 175; 199; 206; 207; 174; 229; 146; 166; 231; 232; 233; 234; 235; 236 và các thửa còn lại. | 550.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 36 | Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | | 30 | 180; 197; 165; 164; 163; 181; 183; 182; 196; 209; 162; 184; 194; 195; 193; 185; 210; 211; 220; 221; 222; 223; 237; 238; 239; 240; 241; 242; 243; 244; 245; 246; 247; 248; 249; 250; 251 và các thửa còn lại. | 550.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 37 | Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | | 32 | 1; 5; 6; 7; 9; 10; 12; 13; 14; 15; 16; 18; 19; 20; 21; 22; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 68; 69; 70; 71; 72, 73, 74, 75, 76, 77;78; 79. và các thửa còn lại. | 550.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 38 | Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | | 33 | 1; 2; 32; 31; 63; 64; 89; 90; 87; 61; 34; 29; 28; 60; 86; 118; 119; 120; 35; 36; 59; 65; 84; 85; 91; 92; 117; 122; 67; 68; 79; 80; 81; 96; 97; 115; 114; 113; 223; 127; 126; 147; 141; 142; 148; 161; 162; 163; 170; 167; 168; 186; 191; 192; 202; 209; 214; 100; 101; 102; 103; 110; 109; 112; 111; 133; 218; 219; 224; 225; 226; 227; 228; 229; 233; 234; 235; 236; 237; 238; 239; 231; 232; 233; 234; 235; 236; 237; 238; 239; 240; 241. và các thửa còn lại. | 550.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 39 | Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | | 33 | 134; 135; 136; 137; 138; 139; 128; 129; 152; 154; 155; 158; 159; 150; 140; 149; 160; 171; 172; 173; 180; 181; 182; 183; 184; 194; 195; 200; 174; 175; 176; 177; 178; 179; 196; 198; 199; 211; 212; 213; 220; 221 và các thửa còn lại. | 550.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 40 | Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | | 33 | 3; 4; 25; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 23; 39; 40; 41; 54; 56; 20; 21; 42; 43; 51; 52; 53; 71; 18; 45; 44; 46; 47; 48; 49; 50; 73; 74; 75; 72; 77; 104; 106; 107; 220; 221; 222; 223; 224; 225; 226 | 550.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 41 | Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | | 34 | 83; 84; 85; 102; 103; 105; 106; 107; 121; 122; 123; 124; 125; 126; 127; 143; 144; 145; 146; 147; 148; 162; 163; 164; 165; 166; 167; 168; 169; 170; 186; 216; 210; 211; 212; 213; 214; 218; 219; 220; 221; 224; 225; 226; 227; 228; 230 và các thửa còn lại. | 550.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |
| 42 | Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa | Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ) | | 34 | 12; 13; 16; 17; 18; 34; 35; 36; 37; 39; 40; 41; 42; 56; 57; 58; 59; 61; 62; 63; 80; 81; 82; 88; 89.210; 211; 212; 213; 214; 210; 211; 212; 213; 214; 218; 219; 220; 221 và các thửa còn lại. | 550.000 | Thay tên xóm và thêm thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| **X- NGHI TIẾN** | | | | | | | | |
| 1 | Đường Quốc phòng | Tiền phong | | | 3 | 53; 54; 68; 69;70 | 1.000.000 | Tách thửa |
| | Đường Quốc phòng | Tiền phong | | | 7 | 1212; 1213; 1122; 1123; 1128; 1129; 1132; 1148; 1149; 1153; 1154; 1188; 1189;1190; 1191; 1192; 1216; 1217; 1253; 1265; 1266 | 1.000.000 | Tách thửa |
| 2 | Đường bê tông dân cư | Tiền phong | | | 7 | 1124; 1125; 1126; 1127; 1130; 1131; 1132; 1206; 1207; 1204; 1208; 1209; 1210; 1211; 1212; 1213; 1214; 1215; 1218; 1220; 1221; 1222; 1223; 11124; 1125; 1126; 1250; 1251; 1252; 1254; 1255; 1256; 1257; 1258; 1259; 1260; | 500.000 | Tách thửa |
| 3 | Đường Quốc phòng | Bắc Thắng | | | 7 | 1261; 1262 | 1.000.000 | Tách thửa |
| 4 | Đường bê tông dân cư | Bắc Thắng | | | 7 | 1263; 1264 | 500.000 | Tách thửa |
| 5 | Đường bê tông dân cư | Bắc Thắng | | | 8 | 1051; 1106; 1107; 1110; 1111; 1112; 1113; 1114; 1115; 1116; 1117; 1118; 1119 1120; 1121; 1122; 1123; 1124; 1125; 1126; 1127; 1128; 1129; 1130 | 500.000 | Tách thửa |
| 6 | Đường bê tông dân cư | Bắc Thắng | | | 11 | 379; 391; 393 | 500.000 | Tách thửa |
| 7 | Đường bê tông dân cư | Bắc Thắng | | | 12 | 1959; 1960; 1961; 1962; 1963; 1966; 1967; 1968; 1969; 1970; 1971; 1974; 1975 | 500.000 | Tách thửa |
| 8 | Đường bê tông dân cư | Trung Thắng | | | 13 | 444; 746;747; 749; 810; 811; 812; 813; 814; 815; 816; 817; 818; 819; 820; 821; 823; 824; 826; 827; 828; 829; 830; 831; 832; 833 | 500.000 | Tách thửa |
| 9 | Đường Quốc phòng | Trung Thắng | | | 12 | 1908; 1972, 1973 | 1.000.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 10 | Đường bê tông dân cư | Nam Thắng | | | 12 | 1910, 1911; 2002; 2003; 2004; 2005; 2007; 2008; 2009 | 500.000 | Tách thửa |
| 11 | Đường bê tông dân cư | Trung Thắng | | | 12 | 1886; 1887; 1964; 1965; | 500.000 | Tách thửa |
| 12 | Đường bê tông dân cư | Nam Thắng | | | 13 | 284; | 500.000 | Tách thửa |
| 13 | Đường Quốc phòng | Nam Thắng | | | 12 | 1927; 1936; 1937; 1955; 1956; 1958; 2000; 2001 | 1.000.000 | Tách thửa |
| 14 | Đường bê tông dân cư | Nam Thắng | | | 12 | 1928; | 500.000 | Tách thửa |
| 15 | Đường D4 | Nam Thắng | | | 14 | 50; 51, 52; 1525 | 2.000.000 | Tách thửa |
| 16 | Đường bê tông dân cư | Nam Thắng | | | 16 | 1526 | 500.000 | Chỉnh lý BĐ ĐC |
| 17 | Đường bê tông dân cư | Nam Thắng | | | 17 | 319; 320; 321; 322; 330; 331; 332; 333; 334; 337; 338; 339; 340; 342; 343; 344; 345 | 500.000 | Tách thửa |
| **XI- NGHI TRUNG** | | | | | | | | |
| 1 | Đường nội xóm xóm 5 | 5 | | | 5 | 1729, 1730, 1730, 1732, 1733, 1734, 1735, 1736, 1737, 1863, 1864, 1867, 1868, 1871, 1872, 1875, 1876, 1877, 1878, 1881, 1882, 1885, 1886, 1889, 1890, 1893, 1894, 1965, 1869, 1873, 1879, 1883, 1887, 1891, 1895, 1896 | 500.000 | Lô đất đấu giá |
| 2 | Đường nội xóm xóm 5 | 5 | | | 9 | 1515, 1516, 1523, 1524, 1531, 1532, 1539, 1540, 1547, 1548 | 600.000 | Lô đất đấu giá |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 3 | Đường nội xóm xóm 5 | 5 | | | 9 | 1551, 1550, 1549, 1556, 1541, 1538, 1533, 1530, 1525, 1517, 1522, 1525, 1514, 1512, 1513, 1519, 1518, 1520, 1521, 1527, 1526, 1528, 1529, 1535, 1534, 1536, 1537, 1542, 1543, 1544, 1545, 1552, 1553, 1554, 1555 | 500.000 | Lô đất đấu giá |
| **XII -NGHI THỊNH** | | | | | | | | |
| 1 | QUỐC LỘ 48E | Xóm 2 | | | 8 | 1856, 1857 | 3.500.000 | Tách thửa |
| 2 | QUỐC LỘ 48E | Xóm 2 | | | 7 | 1982, 1983 | 3.500.000 | Tách thửa |
| 3 | Đường quốc lộ 48 E Đất đấu giá (Xóm 2) | Xóm 2 | | | 7 | 1910; 1911; 1912; 1913;1914; 1915; 1916; 1917; 1918; 1919; 1920; 1921; 1922; 1923; 1924, 1925, 1926, 1927, | 3.500.000 | trúng Đấu giá |
| 4 | Đường quốc lộ 48 E Đất đấu giá (Xóm 3) | xóm 3 | | | 7 | 1958; 1959; 1960; 1961; 1962; 1963; 1964; 1965; 1966; 1967; 1968, 1969, | 3.500.000 | trúng Đấu giá |
| 5 | Đường quốc lộ 48 E Tuyến 02 đất đấu giá (Xóm 2) | Xóm 2 | | | 7 | 1928, 1929, 1930, 1931, 1932, 1933, 1934, 1935, 1936, 1937, 1938, 1939, 1940, 1941, 1942, 1943, 1944 | 1.500.000 | trúng Đấu giá |
| 6 | Đường quốc lộ 48 E Tuyến 02 đất đấu giá (Xóm 3) | xóm 3 | | | 7 | 1977, 1978, 1979, 1980, 1981 | 1.500.000 | trúng Đấu giá |
| 7 | Đường Đức Thiết Đất đấu giá (Xóm 3) | xóm 3 | | | 6 | 1087; 1088; 1089; 1090; 1091; 1092; 1093; 1094; 1095; 1096; 1097; 1098; 1099; 1100; 1101; 1102; 1103; 1104; 1105; 1012 | 2.000.000 | trúng Đấu giá |
| 8 | đường Đức Thiết Lối 2 (Xóm 3) | xóm 3 | | | 6 | 1028, 1029, 1030, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, | 1.000.000 | Đất trúng đấu giá, sót giá |
| 9 | Đường Thịnh - Long (Xóm 4) | xóm 4 | | | 3 | 1744; 1745; 1759; 1760; 1750; 1751; 1766; 1767; 1778; 1779, 1777, 1776 | 800.000 | Tách thửa |
| 10 | Đường Trung- Thịnh- xá (Xóm 4) | xóm 4 | | | 3 | 1761; 1762; 1763. 1772, 1773; 1748; 1749. | 800.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 11 | Đường UBND xã đi đường Đức Thiết (xóm 5) | xóm 5 | | | 4 | 2143; 2144; 2145; 2146; | 800.000 | Tách thửa |
| 12 | Đường Bệnh viện đi xóm 8,9 (xóm 3) | xóm 3 | | | 6 | 1074; 1075; 1076; 1977, 1071, 1072, 992 | 600.000 | Tách thửa |
| 13 | Khu dân cư Xóm 1 | xóm 1 | | | Tờ 5,8 | Các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa |
| 14 | Khu dân cư Xóm 2 | xóm 2 | | | Tờ 7,8,10 | Các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa |
| 15 | Khu dân cư Xóm 3 | xóm 3 | | | tờ 6,7,9 | Các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa |
| 16 | Khu dân cư Xóm 4 | xóm 4 | | | tờ 3 | Các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa |
| 17 | Khu dân cư Xóm 5 | xóm 5 | | | tờ 2,4,7 | Các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa |
| 18 | Đất trúng đấu giá khu dân cư xóm 13 cũ năm 2018 | xóm 5 | | | 4 | 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085 | 500.000 | Sót thửa |
| 19 | Đường Đức Thiết Đất đấu giá (xóm 4) | xóm 4 | | | 6 | 1106, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112 | 2.000.000 | trúng Đấu giá |
| 20 | Đường Đức Thiết Đất đấu giá (xóm 4) | xóm 4 | | | 3 | 1810, 1812, 1814, 1816, 1818, 1820, 1822, 1824, 1826, 1828, 1830, 1832, 1834, 1836, 1838, 1840 | 2.000.000 | trúng Đấu giá |
| 21 | Đường Đức Thiết Lối 2 Đất đấu giá (xóm 4) | xóm 4 | | | 3 | 1802, 1803, 1804, 1805, 1806, 1807, 1808, 1809, 1811, 1813, 1815, 1817, 1819, 1821, 1823, 1825, 1827, 1829, 1831, 1833, 1835, 1837, 1839 | 1.000.000 | trúng Đấu giá |
| 22 | Đường Thịnh Long Đất trúng đấu giá (xóm 4) | xóm 4 | | | 3 | 1799, 1800, 1801 | 1.500.000 | trúng Đấu giá |
| **XIII - NGHI THIẾT** | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 1 | Các thửa đất bám đường liên xóm | xóm Quyết Tâm ( xóm Đông cũ) | Nhà ông Thắng | Trạm điện số 01 | 12 | 86 | 1.000.000 | Sót thửa |
| 2 | Các thửa đất đấu giá | xóm Quyết Tâm ( xóm Đông cũ) | | | 12 | 214; 213; 195; 194; 178; 162; 161; 215; 216; 217; 253; 218; 219; 220; 254; 221; 222; 223; 255; 224; 225; 226; 227; 256; 228; 229; 257; 230; 231; 232; 258; 233; 234; 259; 196; 197; 247; 198; 199; 200; 248; 201; 202; 203; 204; 205; 249; 206; 207; 250; 208; 209; 210; 211; 251; 212; 252; 179; 180; 181; 242; 182; 183; 243; 184; 185; 186; 187; 188; 244; 189; 190; 245; 191; 192; 193; 246; 163; 162; 164; 165; 238; 166; 167; 168; 169; 239; 170; 171; 172; 240; 173; 174; 175; 241; 176 và các thửa còn lai | 1.500.000 | Đất đấu giá |
| 3 | Các thửa đất bám đường quốc phòng và đường D4 | xóm Quyết Tâm ( xóm Mới cũ) | Bãi Hoang, Chánh hánh | Nghi Tiến | 8 | 121; 122; 123, 124 | 1.500.000 | Tách thửa |
| 4 | Các thửa đất khu dân cư | xóm Quyết Tâm ( xóm Mới cũ) | | | 6 | 118; 119; 120; | 800.000 | Tách thửa |
| 5 | Các thửa đất khu dân cư | xóm Quyết Tâm ( xóm Mới cũ) | | | 8 | 118;119;120; 70; 116; 117; | 800.000 | Tách thửa |
| 6 | Các thửa đất khu dân cư | xóm Hải Thịnh ( xóm Nam Thịnh cụ) | | | 5 | 73; 74; | 600.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 7 | Các thửa đất khu dân cư | xóm Hải Thịnh ( xóm Nam Thịnh cụ) | | | 4 | 334;335;; 3336, 337; 338; 339; 340; 341; 342; 343; 344; | 600.000 | Tách thửa |
| 8 | Các lô đất bám đường liên xóm | xóm Hải Thịnh (xóm Bắc Thịnh cụ) | Cầu Nam Bắc Thịnh | Ông Du Và Chân Đòi | 4 | 247; 248; 249; 250 | 1.200.000 | Tách thửa |
| 9 | Các thửa đất khu dân cư | xóm Hải Thịnh (xóm Bắc Thịnh cụ) | | | 2 | 155;156 | 600.000 | Tách thửa |
| 10 | Các thửa đất khu dân cư | xóm Hải Thịnh (xóm Bắc Thịnh cụ) | | | 3 | 153; 154; 155; 157, 94; 95; 96; 97; 98 | 600.000 | Tách thửa |
| 11 | Các lô đất bám đường liên xóm | xóm Chùa ( xóm Chùa 1 cụ) | Cợ cụ và ngõ bà Phượng | Ông Hiệu và trường tiểu học | 16 | 558; 559; 560; 561; | 1.000.000 | Tách thửa |
| 12 | Các lô đất bám đường liên xóm | xóm Chùa ( xóm Chùa 2 cụ) | Ông Lấn | Ông Khưng | 15 | 200;201 | 800.000 | Tách thửa |
| 13 | Các lô đất bám đường liên xóm | xóm Rồng ( xóm Rồng cụ) | Nhà ông Thủy | Đầu Rồng | 17 | 233; 234; 238; 239; 223; 240; 241; 224; 225; | 800.000 | Tách thửa |
| | | | | | 18 | 152; 153; 154; 113; 163; 164; 158; 159; 160; 161; 162; | 800.000 | Tách thửa |
| | | | | | 19 | 70; 71; 72; 73; 74;75 | 800.000 | Tách thửa |
| 14 | Các lô đất bám đường liên xóm | xóm Rồng ( xóm Tân Long cụ) | Nhà bà Đợi | Công ty ĐKC | 17 | 235; 236; 237; 242; 243;77; 228; 229; 230; | 1.200.000 | Tách thửa |
| | | | | | 18 | 150; 151; 155; 156; 157; | | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 15 | Các lô đất khu dân cư | xóm Rồng ( xóm Tân Long cụ) | | | 17 | 226; 227; | 600.000 | Tách thửa |
| **XIV -NGHI THÁI** | | | | | | | | |
| 1 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 13, 18, 19, 20 | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 2 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 24, 25, 28, 32, 38, 40, 45, 48, 49, 51, 58, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 3 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 63, 64, 65, 69, 70, 71, 74, 75, 76, 77, 84, 858, 859, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 4 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 94, 95, 96, 97, 105, 106, 115, 117, 128, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 5 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 129, 141, 142, 147, 157, 162, 181, 190, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 6 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 208, 223, 224, 236, 238, 239, 240, 241, 824, 459, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 7 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 242, 254, 255, 259, 260, 271, 272, 274, 701, 443, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 8 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 310, 327, 332, 333, 334, 351, 352, 353, 275, 700, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 9 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 362, 366, 367, 368, 381, 386, 387, 388, 514, 829, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 10 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 389, 390, 400, 401, 406, 407, 408, 409, 704, 310, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 11 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 423, 422, 427, 428, 429, 430, 431, 443, 830, 703, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 12 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 445, 451, 455, 456, 458, 459, 460, 461, 822, 825, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 13 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 471, 472, 473, 474, 475, 477, 478, 491, 843, 844, 880 881, 882 | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 14 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 287, 830, 703, 704, 684, 825, 94, 84, 822, 77, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 15 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 838, 840, 837, 823, 834, 841, 842, 18, 275, 824, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 16 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 443, 459, 369, 389, 390, 693, 445, 702, 881, 882, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 17 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 492, 506, 510, 528, 529, 530, 572, 599, 548 | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 18 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 678, 679, 680, 867, 868, 822, 860, 861, 862, 410, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 19 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 472, 473, 456, 863, 864, 803, 895, 896 | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 20 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 911, 919, 920, 921, 922, 917, 918, 925, 926, 927, 946, 947, 948 | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 21 | Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh | Thái Thịnh | | | 02 | 928, 896, 935, 936, 937, 869, 870, 938, 939, 957, 958, 959, 940, 942, 954, 955, 956, 982, 983, 984, 985, 965, 966, 971, 972 và các thửa còn lại | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 22 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 1, 2, 3, 4, 14, 43, 44, 73, 86, 87, 88, 102, | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 23 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 121, 122, 123, 140, 164, 165, 166, 185, | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 24 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 186, 187, 188, 189, 214, 216, 230, 231, | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 25 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 233, 252, 268, 269, 270, 272, 285, 286, | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 26 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 289, 290, 296, 297, 299, 313, 331, 332, | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 27 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 342, 343, 344, 345, 360, 361, 363, 364, | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 28 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 381, 382, 383, 401, 402, 404, 403, 409, | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 29 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 427, 428, 429, 430, 432, 454, 455, 456, | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 30 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 457, 459, 483, 484, 485, 486, 487, 506, | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 31 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 507, 508, 509, 536, 537, 542, 544, 545, | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 32 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 577, 582, 583, 600, 608, 1160, 1161, | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 33 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 34 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 122, 73, 43, 383, 1312, 383, 1312, 1311, 971, 1375, 1376, 1378 | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 35 | Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang | Thái Quang | | | 9 | 1375, 1376, 1377, 1378, 1407, 1411, 1412, 1413, 1459, 1460, 1461, 1464, 1465,1466, 1467, 1468, 1469, 1470, 1802, 1801,1806, 1807 và các thửa còn lại | 300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| **XV -NGHI THẠCH** | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 1 | Đường Thạch Trường | 7 | Nghi Thạch | Nghi Trường | 8 | 1374 | 800.000 | Tách thửa, sát nhập xóm |
| 2 | Bám đường nhựa từ nhà ông Các x13 đi đến nhà ông Bình x12 | 8 | nhà ông Các x13 | nhà ông Bình 12 | 9 | 905 | 700.000 | Tách thửa, sát nhập xóm |
| 3 | Khu dân cư ( đường nội xóm) | 8 | xóm 8 | xóm 8 | 9 | 921, 922, 925, 926, 927, 928, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943 | 500.000 | Tách thửa, sát nhập xóm |
| 4 | Tuyến đường Chợ sơn, Nghi Xuân đi núi Đá Dựng | 5,7 | xóm 5 | xóm 7 | 11,12 | 916,915, 914, 969, 970, 444, 989, 988, 990, 904, 903, 976, 977, 220, 274, 352, 351, 379, 378, 382, 353, 115, 87, 1008, 69, 54, 117 | 700.000 | Bổ sung do sát nhập xóm |
| 5 | Đường Chợ Sơn đi Nghi Xuân | 2 | chợ sơn | Nghi Xuân | 1 | 1123, 1124 | 2.500.000 | Tách thửa |
| 6 | Khu dân cư xóm 1 | 1 | khu dân cư | khu dân cư | 1 | 1125, 1126, 680, 720, 862, | 600.000 | Tách thửa sát nhập |
| 7 | Khu dân cư xóm 2 | 2 | khu dân cư | khu dân cư | 2 | 513, 514, 515, 516, 517 | 500.000 | Tách thửa sát nhập |
| 8 | Đường Chợ Sơn đi Nghi Xuân | 2 | khu dân cư | khu dân cư | 2 | 518, 519 | 2.500.000 | Tách thửa sát nhập |
| 9 | Khu dân cư xóm 3 | 3 | khu dân cư | khu dân cư | 3 | 1334, 1335, 1336, 1337, 1338, 1339 | 500.000 | Tách thửa sát nhập |
| 10 | Khu dân cư xóm 1 | 1 | khu dân cư | khu dân cư | 3 | 1340, 1341, 31, 30, 1311, 1327, 1328, 1236, 1248, 91, 1249, 92, 117, 135, 157, 158, 189, 238, 1179, 237, 791, 1297, 1298, 1299, 909, 1204, 1203, 1202, 1201 | 600.000 | Tách thửa sát nhập |
| 11 | Khu dân cư xóm 3 | 3 | khu dân cư | khu dân cư | 4 | 1823, 1824, 1825, 1826, 1829, 1830, 1831, 1832,1833, 1836, 1839, 1840 | 500.000 | Tách thửa sát nhập |
| 12 | Đường Chợ Sơn đi Nghi Xuân | 3 | Chợ Sơn | Nghi Xuân | 4 | 1834, 1835, 1837, 1838 | 2.100.000 | Tách thửa sát nhập |
| 13 | Khu dân cư xóm 8 | 8 | khu dân cư | khu dân cư | 5 | 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414 | 500.000 | Tách thửa sát nhập |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 14 | Bám đường nhựa từ nhà ông Các x13 đi đến nhà ông Bình x12 | 8 | ông Các | ông Bình | 5 | 415, 416, 417 | 500.000 | Tách thửa sát nhập |
| 15 | Đường Thạch trường | 7,8 | | | 5 | 418, 419 | 600.000 | Tách thửa sát nhập |
| 16 | Khu dân cư | 3 | khu dân cư | khu dân cư | 6 | 535, 536, 537, 537 | 500.000 | Tách thửa sát nhập |
| 17 | Khu dân cư 3 | 3 | khu dân cư | khu dân cư | 7 | 1880, 1881, 1882, 1883, 1884 | 500.000 | Tách thửa sát nhập |
| 18 | Khu đấu giá xóm 3 | 3 | Lối 1 | Lối 1 | 7 | 1888, 1892, 1896, 1900, 1904, 1908, 1912, 1916, 1920, | 5.000.000 | Đấu giá |
| 19 | Khu đấu giá xóm 3 | 3 | Lối 2 | Lối 2 | 7 | 1987, 1891, 1895, 1899, 1903, 1907, 1911, 1915, 1919, 1926, 1923, 1886,1890, 1894, 1898, 1902, 1906, 1910, 1914, 1918, 1922, 1925 | 3.000.000 | Đấu giá |
| 20 | Khu đấu giá xóm 3 | 3 | Lối 3 | Lối 3 | 7 | 1885, 1889, 1893, 1897, 1901, 1905, 1909, 1913, 1917, 1921, 1924, | 2.500.000 | Đấu giá |
| 21 | Đường Thạch Trường | 3 | Nghi Thạch | Nghi Trường | 7 | 1936, 1937, 1938, 1939, 1940, 1941, 1942, 1943, 1946, 1947 | 800.000 | Tách thửa sát nhập |
| 22 | Khu dân cư 3 | 3 | khu dân cư | khu dân cư | 7 | 1932, 1933, 1934, 1935, 1945, 1944, | 500.000 | Tách thửa sát nhập |
| 23 | Đường Phong Thạch | 7 | Nghi Thạch | Nghi Phong | 8 | 1352, 1353 | 700.000 | Tách thửa sát nhập |
| 24 | Bám đường nhựa từ nhà ông Các x13 đi đến nhà ông Bình x12 | 8 | ông Các | ông Bình | 8 | 1354, 1355, 1356, 1357, 1358 | 700.000 | Tách thửa sát nhập |
| 25 | Khu dân cư x8 | 8 | khu dân cư | khu dân cư | 8 | 1359, 1360, 1361, 1362, 1363, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1369, 1370 | 500.000 | Tách thửa sát nhập |
| 26 | Bám đường nhựa khu dân cư xóm 8 | 8 | khu dân cư | khu dân cư | 8 | 1371, 1372, 1373 | 700.000 | Tách thửa sát nhập |
| 27 | Đường Đại lộ Vinh Cửa Lò | 8 | đường 72 | đường 72 | 9. 12, 13 | 34, 651, 624, 890, 896, 897 và bao gồm các thửa còn lại bám đường 72 | 7.000.000 | |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 28 | Đường Thạch Trường | 3 | Nghi Thạch | Nghi Trường | 3,4 | 1613; 1806; 1807; 1808; 1809; 1728; 1042; 1614; 1070; 1069; 1099; 1098 1097; 1095 | 800.000 | Tách thửa, sát nhập xóm |
| 29 | Đường 46 (xóm Xuân Hoa, Xuân Thịnh cũ) | 3 | QL 46 | QL 46 | 6 | 1; 18; 491; 1098; 56 | 3.500.000 | Tách thửa, sát nhập xóm |
| 30 | Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 3 ( Xuân Hòa cũ) | 3 | xóm 3 | xóm 3 | 6 | 521; 522; 523; 524; 525; 526; 527 và các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 3 (Xuân Hòa cũ) | 500.000 | Tách thửa, sát nhập xóm |
| **XVI - NGHI QUANG** | | | | | | | | |
| 1 | Đường Nội Xóm | Bắc Sơn 1 | | | 9, 10; 18 | Tờ 9 - Thửa 2; 3; 4; 15; 21; 26; 40; 47; 54; 57; 59; 60; 61; 62; 64; 55. Tờ 10 - Thửa 6; 19; 34; 42; 52; 63; 68; 140. Tờ 18 - Thửa 27; 28; 32; 33; 40; 44; 41; 25; 16; 12; 10; 6; 14; 1; 23; 30; 45; 46; 59; 58; 63; 50; 57; 42; 56; 39; 48; 53; 38; 47; 31; 61. | 400.000 | Tách thửa |
| 2 | Các thửa đất bám đường liên xóm | Bắc Sơn 2 | | | 6; | Tờ 6 - Thửa: 280 | 1.000.000 | Tách thửa |
| 3 | Đường Nội Xóm | Bắc Sơn 2 | | | 10; 11 | Tờ 10 - Thửa 21; 111; 31; Tờ 11 - Thửa 106. và các thửa còn lại trong khu dân cư. | 800.000 | Tách thửa |
| 4 | Đường Liên xóm | Xóm Tân Lập 1 | | | 21 | Thửa 69; 65; 64; 60; 92; 93; 61; 57; 56; 55; 54; 50; 51; 87; 88; 89; 90; 91; 48; 46; 45; 41; 38; 37. | 1.000.000 | Tách thửa |
| 5 | Đường Liên xóm | Xóm Tân Lập 1 | | | 22 | Thửa 135; 134; 133; 126; 132; 131; 130; 129; 128; 124; 122; 123; 120; 119; 118; 117; 46; 18; 19; 22; 21; 71; 72; 91; 92; 116; 114; 106; 107; 90; 89; 70; 45, và các thửa còn lại. | 600.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 6 | Đường Nội Xóm | Xóm Tân Lập 1 + Xóm Tân Lập 2 | | | 20, 21, 22 | 314; 315; 316; 317; 300; 301; 302; 303; 304; 305; 306; 307; 310; 311; 313; 298; 299; 286; 285; 292; 293; 290; 291; 294; 295. và các thửa còn lại trong khu dân cư | 400.000 | Tách thửa |
| 7 | Đường Nội Xóm | Xóm Trung Tiến | | | 10; 12 | Thửa 80; 84; 89; 159; 157; 158; 160; 81; 152; 154; 155; 156; 109; 122; 133. 93; 94; 106; 126; 127; 108; 109; 97; 512; 513; 517; 516; 23; 522; 521; 520; 70; 519; 518; 515; 105. và các thửa còn lại trong khu dân cư. | 400.000 | Tách thửa |
| 8 | Đường Nội Xóm | Xóm Trung Tiến | | | 24 | 178; 169; 170; 171; 172; 173; 176; 177; 180; 181; 182; 183; 184; 175; 174, và các thửa còn lại | 400.000 | Tách thửa |
| 9 | Đường Nội Xóm | Xóm Trung Tiến | | | 10; 12; 25; 27; 28 | 299; 312; 310; 311; 308; 309; 303; 304; 139; 140; 134; 135; 136; 139; 140; 97; 98; 99; 105; 106; 107; 102; 103; 104; 100; 101, và các thửa còn lại trong khu dân cư | 400.000 | Tách thửa |
| **XVII -NGHI PHƯƠNG** | | | | | | | | |
| 1 | Đường liên xã đi Nghi Hưng | xóm 1 | | | 21 | 1403, 1404, 1405, 1406, 1407, 1408 | 400.000 | Đấu giá |
| 2 | Đường nội xóm | xóm 1 | | | 21 | 1397, 1398, 1399, 1400, 1401, 1402 | 200.000 | Đấu giá |
| 3 | Đường nội xóm xóm 1 | xóm 1 | | | 22 | 75, 76 và các thửa còn lại | 150.000 | sót thửa |
| 4 | Đường quốc lộ 48 E (tỉnh lộ 534 cũ) | xóm 2 (xóm 4 cũ) | | | 20 | 1630, 1631, 1632, 1633, 1634và các thửa còn lại | 1.000.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 5 | Đường quốc lộ 48 E (tỉnh lộ 534 cũ) | xóm 2 (xóm 4 cũ) | | | 21 | 1331, 1332, 1333, 1334, 1345, 1365, 1367, 1340, 1341, 1335, 1336, 1337, 1357, 1358, 575, 576, 577, 578, 579.và các thửa còn lại | 1.000.000 | sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 6 | Đường liên xóm | xóm 2 (xóm 4 cũ) | | | 21 | 1347, 1348, 1349, 1350và các thửa còn lại | 200.000 | sót thửa |
| 7 | Đường nội xóm | Xóm 3 (Xóm 5 cũ) | | | 20 | 1451, 1452, 1453, 1454, 1497, 1498, 1499, 1500, 1501, 1502, 1603, 1604, 1605, 1606, 1610, 1611, 1616, 1617, 1618, 1623, 1624, 1625 và các thửa còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 8 | Đường quốc lộ 48 E (tỉnh lộ 534 cũ) | xóm 4 (Xóm 6 cũ) | | | 19 | 1300, 1301, 1302, 1303, 1304, 2453, 1454, 1455, 1462, 1427, 1440, 1441, 1442, 1443, 1473, 1474, 1475, 1462, 1643, 1464 | 1.000.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 9 | Đường liên xóm | Xóm 5 (Xóm 8 cũ) | | | 14 | 607, 608, 609, 600, 604, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 642, 643, 644và các thửa còn lại | 200.000 | sót thửa |
| 10 | Đường liên xóm | Xóm 5 (Xóm 9 cũ) | | | 13 | 1650, 1631, 1627, 1628, 1629, và các thửa còn lại | 200.000 | sót thửa |
| 11 | Đường liên xóm | Xóm 6 (Xóm 11 cũ) | | | 11 | 232, 233, 234, 168, 169, 170, 223, 224, 227, 228, 229, 123, 124 và các thửa còn lại | 200.000 | sót thửa |
| 12 | Đường liên xóm | Xóm 6 (Xóm 11 cũ) | | | 8 | 144, 145, 146, 147, 141, 142, 143, 131, 132, 137, 138, 139, 148, 149, 150, 151, 133, 134, 135, 136.và các thửa còn lại | 150.000 | sót thửa |
| 13 | Đường liên xóm | Xóm 6 (Xóm 12 cũ) | | | 8 | 133, 134, 135, 136, 140, 141, 142, 143, 158, 159, 160, 162, 164, 165 và các thửa còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 14 | Đường nội xóm | Xóm 7 (Xóm14) | | | 9 | 1908, 1909, 1910, 1902, 1903, 1904, 1905, và các thửa còn lại | 150.000 | sót thửa |
| 15 | Đường nội xóm | Xúm 8 (Xúm 16 cũ) | | | 6 | 1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1130, 1131,1132, 1133, 1134, 1135, 1136, 1137, 1138 và các thửa còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| **XVIII- NGHI PHONG** | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 1 | Đường Nội thôn Xóm 1 | 1 | Nhà ông Long | Nhà anh Việt | 10 | 1490, 1504, 1505, 1506, | 500.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 2 | Đường Nội Xóm 1 | 1 | Trục liên xóm | đường Đi nghi thạch | 7 | 965, 966, 968, 969, 970, 971, 972, | 500.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 3 | Đường nội xóm 1 | 1 | trục dọc xã | đường liên thôn | 2 | 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, | 700.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 4 | Đường Liên thôn Xóm 2 | 2 | Nhà Chị vân | Nhà Chị Tâm | 9 | 1077, 1076, 1065, 1011, 9, 160, 1094, 1096, 1068, 1069, 1113, 1004, 1005, 1003, 952, 979, 348, | 800.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 5 | Đường nội xóm2 | 2 | trục dọc xã | Đường liên thôn | 9 | 1095, 1123, 1124, 1026, 1036, 1038, 1111, 1024, 1036, 1034, 1035, 1108, 1107, 1085, 1086, 362, 1013, 1014, 1070, 1071, 1121, 1122, 1074, 1075, 1109, 1110, 1001, 1103, 984, 985, 1097, 1098, 1093, 1092, 1106, 1115, 1072, 1006, 1007, 1008, 1009, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1063, 1015, 1064, 798, 1033, 824, 827, 1099, 1100, 1087, 1088, 1089, 1102, 1101 | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 6 | Đường Nội Xóm 2 | 2 | trục doc xã | đường liên thôn | 10 | 1481, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1488, 1489, 1491, 1492, 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 15 | 700.000 | Tách thửa và sót thửa |
| | | | | | 10 | 1493, 1494, 1495, 1496, 1497, 1498, 1499, 1500, 1501, 1502, 1503, | 500.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 7 | Trục dọc xã | 2 | Đường 46 | nhà Anh hà | 13 | 1498, 1500, 1501, 1502, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 1516, 1564, 1565, 1566, 1567, 1568, 1569, 1570, 1571, 1572, 1573, 1574, 1575, 1576.1582, 1583, 1584, 1586, 1587, 1588, 1591 | 2.500.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 8 | Đường Liên thôn xóm 2 | 2 | Nhà anh út | Trường ĐHVinh | 13 | 1589, 1590, 1578, 1579, 1580, 1581, | 800.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 9 | Đường Nghi phong đi Nghi Ân xóm 3 | 3 | giáp Nghi ân | đường chợ sơn, phúc thọ, | 12 | 720.721 | 1.500.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 10 | Tái Định cư xen giăm xóm 3 | 3 | nhà ông Bùi | nhà ông Tuệ | 12 | 703,704,705,706,707, | 1.700.000 | Tách thửa và sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 11 | Đường nội xóm 3 | 3 | Nhà anh Cảnh | Nhà anh ái | 12 | 708,709,710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 723, 724, 725, | 800.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 12 | Đường Nội Xóm 3 | 3 | trục liên thôn | nhà anh khôi | 13 | 1519, 1520, 1521, 1522, 1523, 1524, | 800.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 13 | Đại lô vinh cửa lò | | Nhà anh Khoa | Nhà anh Thắng | 17 | 1538,1539, 1540 | 7.000.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 14 | Đường nội thôn xóm 3 | | đường liên thôn | đường liên thôn | | 1561,1576,1577, 1560 | 1.500.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 15 | Đường nội Xóm 3 ( Mới) | | | | 16 | 602.603 | 800.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 16 | Đường nội Xóm 3 ( Mới) | | đường liên thôn | đường liên thôn | 17 | 1528, 1529, 1548, 1549, 1558, 1559, 1560, 1561, 1562, 1563, 1552 | 800.000 | Tách thửa và sót thửa |
| | | | Đường liên thôn | Đường liên thôn | 17 | 1530, 1531,1532, 1533, 1534, 1535, 1543, 1545, 151,1544,1546, 1547, 1487, 1486, 1485,1449, 274, 229 | 800.000 | Tách thửa và sót thửa |
| | | | | | 17 | 15, 441, 546 | 1.300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 17 | Đường Nghi phong đi Nghi Ân xóm 3 | | nghi ân | trường tiểu học | 13 | 1503,1504,1527,1528, 1529, 1562, 1563 | 1.500.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 18 | Tái định cư xen gắm xóm 3 | | hội quán x3 | nhà Anh Hà | 13 | 1530,1531, 1532. | 2.300.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 19 | Tái Định cư cây ngò xóm 3 | | đường xóm 3 | cuối đườngTĐC | 13 | 1533, 1534, 1535, 1536, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542, 1543, 1544, 1545, 1546, 1547, 1548, 1549, 1550, 1551, 1552, 1553, 1554, 1555, 1556, 1557, 1558, và các thửa đất đấu giá xóm 3 | 1.000.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 20 | Đường nội xóm 4 | | | | 11 | 520, 521, 522, 523, 524 | 1.000.000 | Tách thửa và sót thửa |
| | | | Trục dọc xã | liên thôn xóm 5 | 14 | 1444, 1445, 1446, 1447, 1448.1449, 1450, 1451, 1452, 1460, 1461, 1462, 1463, 1464, 1465, 1466, 1475, 1476, 1477, 1511, 1512, 1513, 1519, 1520, 1521, | 1.000.000 | Tách thửa và sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| | | | Nhà Ông đồng | Nhà anh Thông | 14 | 1472, 1473, 1474, 1493, 1494, 1495, | 700.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 21 | Đường Đại lộ Vinh Cửa Lò | | Nghi Đức | Nghi Xuân | 14 | 1455, 1456 và các thửa còn lại bám đường | 7.000.000 | |
| 22 | Đường Đại lộ Vinh Cửa Lò | | Nghi Đức | nghi xuân | 13 | 1507, 1508, 1525,1526 và các thửa còn lại bám đường | 7.000.000 | |
| 23 | Đường Liên xã xóm 4 (Khu Tái Định Cư Mô Bay) (Nghi Xuân- Nghi Phong- Nghi Ân) và các thửa còn lại thuộc khu tái định cư tập trung Mô Bay | 4 | nghi ân | Đường chợ sơn, phúc thọ, | 14 | 1477, 1478, 1479, 1480, 1481, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1488, 1489, | 1.700.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 24 | Đường nội xóm 5 | 5 | Đường 26/3 | đường liên thôn | 14 | 1453, 1454, 1458, 1459, 1469, 1470, 1471, 1499, 1500, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526, 1527, 1528, 1529, 1530 | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 25 | Đường Liên Xóm 5 | 5 | Đường 26/3 | đường liên thôn | 14 | 1467, 1468, 1490, 1491, 1492, 1497, 1498, 1514, 1515 | 1.200.000 | Tách thửa và sót thửa |
| | | 5 | Đườn xóm 4 | đường xóm 6 | 15 | 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587 | 500.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 26 | Nội thôn 5 ( Mới) | 5 | Đường liên thôn | đường liên thôn | 18 | 1890, 1891, 1892, 1893, | 600.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 27 | Liên Thôn xóm 5( Mới) | 5 | đường 535 | Đường Liên thôn | 18 | 18.221.823 | 1.200.000 | Tách thửa và sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 28 | Nội thôn 5 ( Mới) | 5 | | | 6 | 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102 | 800.000 | sót thửa |
| 29 | Nội Liên Thôn Xóm 6( Mới) | 6 | đường535 | trục ngang xã | 18 | 1905, 1852, 1853, 1858, 1894, 1895, 1905 | 800.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 30 | Nội Thôn Xóm 6( Mới) | 6 | đường 535 | đường lien thôn | 18 | 1837, 1838, 1839, 1848, 1849, 1850, 1851, 1859, 1860, 1861, 1867, 1868, 1869, 1870, 1871, 1872, 1873, 1874, 1875, 1876, 1877, 1878, 1879, 1880, | 500.000 | Tách thửa và sót thửa |
| | | | | | 19 | 229, 930, 931, 935, 936, 937, 938, 939, | 500.000 | sót thửa |
| 31 | Liên Thôn xóm 6( Mới) | 6 | | | 19 | 909, 910, 911, 912, 913, 914, | 700.000 | sót thửa |
| 32 | | | | | 19 | 919, 922, 923, 925, 926, 928, 932, 933, 934, | 800.000 | sót thửa |
| 33 | Đường 535 xóm 6 ( mới) | 6 | Nghi thái | nghi xuân | 19 | 915, 916, 917, 918, 921, 920, 924, 927 | 3.500.000 | sót thửa |
| 34 | Đường Liên Thôn xóm 7 ( Mới) | 7 | đường72 | đường535 | 17 | 1541, 1542 | 700.000 | Tách thửa |
| 35 | Nội Thôn7 | | | | 17 | 1555, 1556, 1557, | 500.000 | Tách thửa |
| 36 | Đường trục dọc xã xóm 7 ( Mới) | 7 | Nhà anh Bình | Nhà anh Cường | 18 | 189, 618, 971, 898 | 2.300.000 | Tách thửa |
| | | 7 | đường 72 | đường 535 | 18 | 1818, 1819, 1820, 1821, 1829, 1830, 1831, 1833, 1844 | 2.000.000 | Tách thửa |
| | | 7 | đường 72 | đường 535 | 21 | 1337, 1338 | 2.000.000 | Tách thửa |
| 37 | Nội Thôn7 ( Mới) | 7 | Nhà bà Cấm | Anh Tường | 18 | 1816, 1817, 1826, 1827, 1832, 1834, 1835, 1836, , 1840, 1841, 1842, 1843, 1845, 1846, 1847, 1854, 1856, 1857, 1858, 1862, 1863, 1864, 1881, 1882, 1884, 1885, 1899, 1900, 1901, 1902, 1903, 1904, | 600.000 | sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 38 | Đường Liên Thôn xóm 8 ( mới) | | | | 17 | 1536, 1537, | 1.400.000 | sót thửa |
| 39 | | 8 | Đường 72 | Đường 535 | 20 | 1139, 1147, 1149, 1152, 1153, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1175, 1176, 1184, 1185 | 800.000 | sót thửa |
| 40 | Đường nội Xóm 8(mới) | 8 | Nhà anh Cảnh | Nhà ông Minh | 20 | 1137, 1138, 1140, 1141, 1142, 1144, 1145, 1146, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, | 600.000 | sót thửa |
| 41 | Đường nội Thôn xóm 8 | 8 | Nhà Anh Tuế | Nhà Ông Vinh | 21 | 1322, 1323, 1324, 1325, 1326, 1327, 1328, 1329, 1330, 1331, 1332, 1333, 1334, 1335, 1336, | 600.000 | sót thửa |
| | | | | | 16 | 600, 601. | 1.400.000 | sót thửa |
| 42 | Đường Liên Thôn xóm 9 | 9 | Nhà anh Mậu | trại thương Binh | 20 | 1143, 1161, 1162, 1163, 1164, 1167, 1168, 1169, 1177, 1178, 1179, | 900.000 | sót thửa |
| 43 | Đường Nội Xóm 9 | 9 | Nhà Anh sơn | Nhà Ông Long | | 1144, 1145, 1146, 1136, 1150, 1151, 1154, 1155, 1165, 1166, 1180, 1181, 1182, 1183, 1186, | 700.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 44 | Đường 353 | | cầu Lăng | nhà anh Nga | 21 | 371, 372 | 3.500.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 45 | Đường Nội Xóm 9 | 9 | Nhà anh Mậu | trại thương Binh | 21 | 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397398, 399, 400, 401, | 1.000.000 | Tách thửa và sót thửa |
| | | | | | 5 | 126.127 | 1.000.000 | Tách thửa và sót thửa |
| 46 | Đường nội thôn Xóm 9 mới | 9 | khu đấu giá | | 23 | 381, 382, 388, 387, 386, 385, 384, 383, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 394, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 431, 432 | 600.000 | đấu giá |
| 47 | Đường liên xã Xóm 5 mới Xóm (13 cũ) Các | 3 | Đường 535 | Đương 72 | 15 | 496, 497, 479 577, 498, 229 206, 499 Các thửa đất đấu giá dọc đường Phúc Thọ Chợ Sơn | 1.500.000 | đấu giá |
| 48 | Đường nội thôn xóm 5 | 3 | ông Nuôi | | 15 | 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604 | 500,000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| XIX - NGHI MỸ | | | | | | | | |
| 1 | Khu dân cư 12, 13 cũ | Xóm 6 | | | 3 | 200.201.202.203 | 300.000 | Tách thửa |
| 2 | Khu dân cư xóm 10, 11, 12 cũ | Xóm 5,6 | | | 4 | 51 | 250.000 | Tách thửa |
| 3 | Khu dân cư xóm 9 cũ | Xóm 4 | | | 17 | 1506 | 200.000 | Tách thửa |
| 4 | Khu dân cư xóm 4, 5, 6, 7 cũ | Xóm 2,5 | | | 11 | 1573, 1574, 1575, 1576, 1577, 1578, 1579, 1580 | 250.000 | Tách thửa |
| 5 | Khu dân cư xóm 1, 2, 3 cũ | Xóm 1 | | | 6 | 1352, 1353 | 250.000 | Tách thửa |
| 6 | Khu dân cư xóm 6, 11, 12, 13 cũ | Xóm 5,6 | | | 6 | 1354, 1355 | 300.000 | Tách thửa |
| 7 | Đường liên xã ( Nghi Mỹ - Nghi Lâm) và khu đấu giá mới | | | | 7 | 1792, 1793, 1832, 1833, tõ 1813 đến 1826 | 500.000 | Đấu giá |
| 8 | Đường rẽ Quốc lộ 48 E, Nghi Mỹ đi Nghi Công (Khu đấu giá) | | | | 12 | 1478, 1479 | 800.000 | Tách thửa |
| 9 | Khu dân cư 10, 11, 12 cũ | xóm 5,6 | | | 7 | 1794, 1795, 1796 | 300.000 | Tách thửa |
| 10 | Đường Liên xã ( Nghi Mỹ - Nghi Lâm) | | | | 6 | 1375, 1376 | 450.000 | Tách thửa |
| 11 | Khu dân cư xóm 4, 5, 6, 7 cũ | Xóm 2,5 | | | 11 | 1582 | 250.000 | Tách thửa |
| 12 | Khu dân cư xóm 6, 11, 12, 13 cũ | Xóm 5,6 | | | 6 | 1377, 1378 | 300.000 | Tách thửa |
| 13 | Đường Quốc lộ 48 E ( Khu vực cầu khe lở) | | | | 6 | 1379, 1380, 1381, 1382 | 1.300.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 14 | Khu dân cư xóm 3, 4 cũ | Xóm 1,2 | | | 10 | 1488, 1489 | 200.000 | Tách thửa |
| 15 | Đường liên xóm (xóm 11 đến xóm 10 cũ) khu đấu giá mới | | | | 7 | 1804 đến 1812 | 400.000 | Đấu giá |
| **XX -NGHI LONG** | | | | | | | | |
| 1 | Bám phía tây QL 1A | Trung Sơn | Ranh giới Nghi Thuận | Đường N5 | 20 | 60, 69 | 4.500.000 | Tách thửa |
| 2 | Bám phía tây QL 1A | Nam Sơn | Cây xăng dầu số 2 | cây xăng Lâm Đức | 18 | 135, 157, 159 | 4.200.000 | Tách thửa |
| 3 | Bám phía Đông QL 1A | Vĩnh Long | Cửa ông Dũng | Đường N5 | 19 | 82, 83 | 4.200.000 | Tách thửa |
| 4 | Bám phía Đông QL 1A | Vĩnh Long | Cửa ông Dũng | Đường N5 | 21 | 79, 80 | 4.200.000 | Tách thửa |
| 5 | Đường phía tây xã | Kim Ngọc, Thành, Kim Diên, Trung Sơn, Vĩnh Long | Cửa ông Tiến | Nhà Văn Hóa xóm Vĩnh Long | 24 | 179, 180 | 1.000.000 | Tách thửa |
| | | | | | 31 | 419, 426, 427, 428 | | |
| | | | | | 32 | 133, 135 | | |
| 6 | Đường Trung Tâm xã | Kim Ngọc,Kim Nghĩa, Thành, Kim Diên, Trung Sơn, Vĩnh Long | Cửa ông Giáp | Ngã ba đi Chùa Hải | 22 | 285, 286, 287 | 1.000.000 | Tách thửa |
| | | | | | 25 | 369, 391, 409, 410, 414, 425, 426, 427 | | |
| | | | | | 28 | 3, 4, 29, 30, 33, 54, 55, 58, 59, 82, 149, 150, 158, 161, 165, 170, 208, 209, 253, 254, 271, 272, 273, 278, 279, 282, 283 | | |
| | | | | | 30 | 1, 13, 46, 60, 63, 78, 86, 98, 113, 138, 139, 142, 143, 163, 164, 172, 173, 174 | | |
| | | | | | 31 | 111, 136, 137, 161, 162, 184, 401, 402 | | |
| | | Mỹ Giang | | | 25 | 396, 397, 398, 403, 404 | | |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 7 | Đường phía Đông xã | My Giang, Kim La | Cửa ông Giáp | Cầu Chùa Hải | 28 | 10, 25, 46, 48, 63, 76, 88, 19, 210, 211, 212, 220, 221, 231, 232, 234, 235, 236, 241, 248, 259, 260, 261, 262, 284, 285, 286 | 1.000.000 | Tách thửa |
| 8 | Đường Long - Thịnh | Kim Diên, Thành, Mỹ Giang | Cửa ông Ân | Cầu Trường | 27 | 44, 45, 47, 48, 52, 53, 54, 55, 56, 62, 64, 65, 66, 68, 70, 71, 72, 73, 75, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 194, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 260, 261, 269, 270, 271, 272, 312, 313 | 2.000.000 | Tách thửa |
| | | | | | 12 | 873, 874, 875, 876, 878, 879, 916, 966, 967 | | |
| | | | | | 28 | 123, 124, 125, 138, 140, 141, 142, 147, 148, 152, 153, 154, 155, 156, 202, 203, 204, 205, 224, 225, 297, 298 | | |
| 9 | Đương Long - Thịnh | Kim Diên, Thành, Mỹ Giang | Cửa ông Ân | Cầu Trường | 28 | 122, 148 | 2.500.000 | Tách thửa |
| | | | | | 27 | 18, 34 | | |
| 10 | Khu dân cư | Bắc Sơn | | | 17 | 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204 | 1.000.000 | Tách thửa |
| 11 | Khu dân cư | Bắc Sơn | | | 18 | 158, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183 | 1.000.000 | Tách thửa |
| 12 | Khu dân cư | Trung Sơn | | | 20 | 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67 | 1.000.000 | Tách thửa |
| 13 | Đường Bắc làng Vĩnh Long | Vĩnh Long | Cửa ông Thanh nam | Cầu Lỗi | 21 | 85, 86, 87, 88, 89 | 900.000 | Tách thửa |
| | | | | | 6 | 1540, 1548, 1549 | | |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 14 | Khu dân cư | Vĩnh Long, Trung Sơn | | | 19 | 84, 85 | 800.000 | Tách thửa |
| | | | | | 21 | 81, 82, 83, 91, 92 | | |
| | | | | | 22 | 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 288, 289, 290, 291 | | |
| | | | | | 24 | 175, 176, 177, 178, 181, 182, 183, 184, 185, 186 | | |
| 15 | Khu dân cư | Trung sơn, Kim Diên, Mỹ Giang, Thành | | | 25 | 415 | 800.000 | Tách thửa |
| | | | | | 27 | 267, 268, 273, 274, 275, 278, 279, 280, 285, 287, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313 | | |
| | | | | | 28 | 276, 277, 280, 281, 287, 289, 291, 293, 294, 295, 296, 299, 300 | | |
| 16 | Khu dân cư | Kim La | | | 23 | 44, 45, 46, 48 | 800.000 | Tách thửa |
| | | | | | 26 | 68, 69 | | |
| 17 | Khu dân cư | KimLa, Kim Nghĩa, Kim Ngọc | | | 15 | 175, 176 | 800.000 | Tách thửa |
| | | | | | 25 | 399, 400, 401, 402, 405, 406, 411, 412, 413, 416, 417, 418, 419, 420, 421 | | |
| | | | | | 28 | 282, 283 | | |
| | | | | | 29 | 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77 | | |
| | | | | | 30 | 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 175, 176, 177, 178 | | |
| **XXI - NGHI LÂM** | | | | | | | | |
| 1 | QL 48E | 3,4 | | | 14,19 | 1489, 1490,1503,1504 và các thửa bám đường | 1.300.000 | Tách thửa |
| 2 | Đường nội xóm | 3 | | | 14,19 | 2590, 2561, 2566,2567,2568,2569,2570 | 150.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 3 | Đường nội xóm | 4 | | | 14, 15, 20, 20 | 1497, 1498, 1500, 1501, 1502, 40,41,42,43,44,2562, 2564, 2565, 1756, 1757, 1759 | 150.000 | Tách thửa |
| 4 | Đường liên xã | 5 | | | 23 | Từ Lô 1 đến lô 14 | 700.000 | Đất đấu giá |
| 5 | Đường liên xã | 6 | | | 24 | 1859, 1860 | 800.000 | Tách thửa |
| 6 | Đường nội xóm | 7 | | | 24 | 1861, 1862 | 160.000 | Tách thửa |
| 7 | Đường nội xóm | 8 | | | 24 | 1855,186,1857,1858,1864,1865, 1866, 1867 | 160.000 | Tách thửa |
| 8 | Đường nội xóm | 9 | | | 25 | 1823,1824, 1825,1812, 1813, 1814, 1815, 1816, 1824, 1825, 1826 | 160.000 | Tách thửa |
| 9 | Đường liên xã Nghi Công - Nghi Lâm - Nghi Kiều | 11 | | | 32,33 | 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 312, 313 | 800.000 | Tách thửa |
| 10 | Đường nội xóm | 11 | | | 25 | 1849 | 500.000 | Đất thuê mới |
| 11 | Đường nội xóm | 10 | | | 20,25 | 1799, 1800,1801, 1802, 1316, 1803, 1804, 1805, 1806, 1807, 1808, 1809, 1810, 1811, 1812 | 300.000 | Đất đấu giá |
| **XXII -NGHI KIỀU** | | | | | | | | |
| 1 | Xóm 7+x8(xóm 4 mới) | xóm 4 | Xóm 7 | Xóm 8 | 2 | 809, 810 đến 816 | 150.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |
| 2 | Đường TL 538B (Đường nối N5 đi Hòa Sơn - Đô Lương) | xóm 4 mới | Từ ngã tư x8 | Đại sơn | 2 | 834, 835, 819, 820, 821, 822 | 2.000.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |
| 3 | Đường TL 538B (Đường nối N5 đi Hòa Sơn - Đô Lương) | xóm 4 mới | Từ ngã tư x9 | Đại sơn | 6 | 98, 627, 628, 629, 630, 632, 649, 650, 651, 643, 644, 96, 621, 633, 634 | 2.000.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |
| 4 | Đường liên xã(Xóm 1A đến Cầu Bè) | xóm 1, xóm 2 | Xóm 1A | Cầu Bè | 13 | 431, đến 485, 1054, 1055, 1101, 1102 đến 1117 | 500.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |
| 5 | Đường liên xã(Trường MN-ngã ba X 9) | xóm 5, (xóm 9 cũ) | Trường MN | ngã ba X9 | 11 | 1190, 1191 | 500.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 6 | Đường liên xã(Ngã 3 xóm 9 - Đường N5) | Xóm 4, xóm 5 | Ngã 3 xóm 9 | Đường N5 | 38 | 177, 178, 179, 180, 181, 163 | 500.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |
| 7 | Đường liên xã(Ngã 3 xóm 9 - Đường N5) | Xóm 4, xóm 5 | Ngã 3 xóm 9 | Đường N5 | 6 | 655, 656 | 600.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |
| 8 | Đường liên xã(Xóm 8- Xóm 7- Xóm 5) | Xóm 5, xóm 7, xóm 8 | Xóm 5 | Xóm 8-Xóm 7 | 36 | 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215 | 400.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |
| 9 | Đường liên xã(Cầu trộ sa - Chợ- Nhà anh Tám ) | Xóm 5 mới, xóm 8 mới | Cầu trộ sa -Chợ- | Nhà anh Tám | 53 | 61, 62, 63, 5 | 700.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |
| 10 | Đường liên xã(NHà A Tám- Trường Mầm non) | Xóm 5 mới, xóm 8 mới | NHà A Tám | Trường Mầm non | 17 | 1136, 1137, 1138, 1139, 1140, 1141, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149, 1150, 1151, 1152, 1153, 1154, 1155, 1156, 1157, 1158, 1159, 1169, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175,1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184 | 600.000 | Đấu giá, Tách thửa, bổ sung thửa |
| 11 | Đường liên xã(Trường Mầm non - Cầu cừa) | Xóm 8 mới | Trường Mầm non | Cầu cừa | 58 | 83, 84, 85, 89 | 500.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |
| 12 | Đường liên xã(Trường Mầm non - Cầu cừa) | Xóm 8 mới | Trường Mầm non | Cầu cừa | 66 | 299, 300, 301, 302, | 500.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |
| 13 | Đường liên xã (Cầu cừa- xóm 20) | Xóm 10 mới | Cầu cừa | xóm 20 | 55 | 92, 93 | 400.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |
| 14 | Xóm 13B(đấu giá 2020) | Xóm 7 mới | Xóm 7 mới | Xóm 7 mới | 18 | 1400, 1401, 1402, 1403, 1404, 1405 | 600.000 | Đấu giá |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 15 | Đường liên xóm (Ngã ba Xuân Kiều- Xóm 17) | Xóm 10 mới, xóm 11 mới | Ngã ba Xuân Kiều | Xóm 17 | 65 | 303, 347, 348 | 400.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |
| 16 | Đường liên xã (Đường tư x 7 đến x 5 -đại sơn) | Xóm 3 mới, xóm 4 mới | Đường tư x 7 | đến x 5 -đại sơn | 34 | 90, 151, 152, 153, 154 | 400.000 | Tách thửa, bổ sung thửa |
| 17 | Đường nội xóm | Xóm 1a | Xóm 1a | Xóm 1a | 13 | 407, 1118, 1119, 1120, 1121 | 150.000 | Sót thửa |
| 18 | Đường nội xóm | Xóm 2 | Xóm 2 | Xóm 2 | 41 | 127, 128, 129, 130, 131, 132,133, 134, 135, 136 | 150.000 | Sót thửa |
| 19 | Đường nội xóm | Xóm 2 | Xóm 2 | Xóm 2 | 45 | 58, 59, 60, 61, | 150.000 | Sót thửa |
| 20 | Đường nội xóm | Xóm 3 | Xóm 3 | Xóm 3 | 44 | 232, 233, 234, 235 | 150.000 | Sót thửa |
| 21 | Đường nội xóm | Xóm 4 | Xóm 4 | Xóm 4 | 40 | 54, 55, 56, 57 | 150.000 | Sót thửa |
| 22 | Đường nội xóm | Xóm 5 | Xóm 5 | Xóm 5 | 33 | 28, 29, 30 | 150.000 | Sót thửa |
| 23 | Đường nội xóm | Xóm 5 | Xóm 5 | Xóm 5 | 34 | 155, 156 | 150.000 | Sót thửa |
| 24 | Đường nội xóm | Xóm 5 | Xóm 5 | Xóm 5 | 35 | 133, 134, 135, 136, 137,138, 139, 140, 9, 13 | 150.000 | Sót thửa |
| 25 | Đường nội xóm | Xóm 6 | Xóm 6 | Xóm 6 | 3 | 998, 999 | 150.000 | Sót thửa |
| 26 | Đường nội xóm | Xóm 7 | Xóm 7 | Xóm 7 | 36 | 152, 206, 207 | 150.000 | Sót thửa |
| 27 | Đường nội xóm | Xóm 8 | Xóm 8 | Xóm 8 | 6 | 257, 652, 653, 654 | 150.000 | Sót thửa |
| 28 | Đường nội xóm | Xóm 8 | Xóm 8 | Xóm 8 | 2 | 823, 824, 825, 829, 830, 831, 832, 833, | 150.000 | Sót thửa |
| 29 | Đường nội xóm | Xóm 9 | Xóm 9 | Xóm 9 | 39 | 57, 58 | 150.000 | Sót thửa |
| 30 | Đường nội xóm | Xóm 10a | Xóm 10a | Xóm 10a | 42 | 198, 199, 200, 201 | 150.000 | Sót thửa |
| 31 | Đường nội xóm | Xóm 10B | Xóm 10B | Xóm 10B | 7 | 1372, 1470, 1471, 1472, 1473, 1474, 1475, 1476, 1477, 1373, 1374, 1418, | 150.000 | Sót thửa |
| 32 | Đường nội xóm | Xóm 10B | Xóm 10B | Xóm 10B | 43 | 86, 87, 98, 99, 90, 91, 92 | 150.000 | Sót thửa |
| 33 | Đường nội xóm | Xóm 11 | Xóm 12 | Xóm 13 | 76 | 163, 164 | 150.000 | Sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 34 | Đường nội xóm | Xóm 12B | Xóm 12B | Xóm 12B | 74 | 83, 84 | 150.000 | Sót thửa |
| 35 | Đường nội xóm | Xóm 13B | Xóm 13B | Xóm 13B | 60 | 101, 102 | 150.000 | Sót thửa |
| 36 | Đường nội xóm | Xóm 14a | Xóm 14a | Xóm 14a | 66 | 266, 281, 264, 298, 299, 282, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315 | 150.000 | Sót thửa |
| 37 | Đường nội xóm | Xóm 14B | Xóm 14B | Xóm 14B | 58 | 90, 91, 92 | 150.000 | Sót thửa |
| 38 | Đường nội xóm | Xóm 14B | Xóm 14B | Xóm 14B | 65 | 342, 343, 344, 345, 346 | 150.000 | Sót thửa |
| 39 | Đường nội xóm | Xóm 14B | Xóm 14B | Xóm 14B | 57 | 144, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205 | 150.000 | Sót thửa |
| 40 | Đường nội xóm | xóm 15a | xóm 15a | xóm 15a | 65 | 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364 | 150.000 | Sót thửa |
| 41 | Đường nội xóm | xóm 15a | xóm 15a | xóm 15a | 71 | 195, 196, 197, 198 | 150.000 | Sót thửa |
| 42 | Đường nội xóm | xóm 15B | xóm 15B | xóm 15B | 65 | 337, 338, 339, 340, 341 | 150.000 | Sót thửa |
| 43 | Đường nội xóm | Xóm 16 | Xóm 16 | Xóm 16 | 57 | 208, 209, 210, 211 | 150.000 | Sót thửa |
| 44 | Đường nội xóm | Xóm 16 | Xóm 16 | Xóm 16 | 56 | 65, 66 | 150.000 | Sót thửa |
| 45 | Đường nội xóm | Xóm 16 | Xóm 16 | Xóm 16 | 64 | 146, 147, 148 | 150.000 | Sót thửa |
| 46 | Đường nội xóm | Xóm 17 | Xóm 17 | Xóm 17 | 77 | 131, 132, 133, 134 | 150.000 | Sót thửa |
| 47 | Đường nội xóm | Xóm 18 | Xóm 18 | Xóm 18 | 80 | 126, 127 | 150.000 | Sót thửa |
| 48 | Đường nội xóm | Xóm 19 | Xóm 19 | Xóm 19 | 63 | 219, 220, 221 | 150.000 | Sót thửa |
| 49 | Đường nội xóm | Xóm 20 | Xóm 20 | Xóm 20 | 51 | 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219 | 150.000 | Sót thửa |
| 50 | Đường nội xóm | Xóm 20 | Xóm 20 | Xóm 20 | 21 | 1018, 1019, 1020, 1021, 1022 | 150.000 | Sót thửa |
| 51 | Đường nội xóm | Xóm 20 | Xóm 20 | Xóm 20 | 55 | 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96 | 150.000 | Sót thửa |
| 52 | Đường nội xóm | Xóm 21 | Xóm 21 | Xóm 21 | 51 | 222, 223, 220, 221 | 150.000 | Sót thửa |
| 53 | Đường nội xóm | Xóm 21 | Xóm 21 | Xóm 21 | 47 | 26, 86, 87, 88 | 150.000 | Sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 54 | Đường nội xóm | Xóm 21 | Xóm 21 | Xóm 21 | 48 | 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104 | 150.000 | Sót thửa |
| 55 | Đường nội xóm | 21 xóm | xóm 1 | xóm 21 | 1 đến 81 | Các thửa đất trong khu dân cư còn lại | 150.000 | Sót thửa |
| **XXIII -NGHI HƯNG** | | | | | | | | |
| 1 | Nội Xóm | Xóm 5,6 | | | 22 | 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218 | 250.000 | Tách thửa |
| 2 | Nội Xóm | Xóm 5 | | | 24 | 32 | 250.000 | Tách thửa |
| 3 | Nội Xóm | Xóm 3 | | | 4 | 445 | 250.000 | Tách thửa |
| 4 | Nội Xóm | Xóm 6 | | | 26 | 223,224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233 | 250.000 | Tách thửa |
| 5 | Nội Xóm | Xóm 5 | | | 25 | 115, 116, 117, 118, 119, 120 | 250.000 | Tách thửa |
| 6 | Nội Xóm | Xóm 5,6 | | | 27 | 314, 316, 317 | 250.000 | Tách thửa |
| 7 | Nội Xóm | Xóm 6 | | | 28 | 43 | 250.000 | Tách thửa |
| 8 | Nội Xóm | Xóm 6 | | | 29 | 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176 | 250.000 | Tách thửa |
| 9 | Nội Xóm | Xóm 1 | | | 41 | 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166 | 250.000 | Tách thửa |
| 10 | Nội Xóm | Xóm 1 | | | 42 | 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207 | 250.000 | Tách thửa |
| 11 | Nội Xóm | Xóm 1 | | | 43 | 251, 252 | 250.000 | Tách thửa |
| 12 | Nội Xóm | Xóm 4 | | | 21 | 207; 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226 | 250.000 | Tách thửa |
| 13 | Nội Xóm | Xóm 4 | | | 20 | 114, 115, 123, 127, 128, 129, 130, 132, 131, 133, 134 | 250.000 | Tách thửa |
| 14 | Nội Xóm | Xóm 3 | | | 19 | 94,150, 151, 152, 153, | 250.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 15 | Nội Xóm | Xóm 2,3 | | | 18 | 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203 | 250.000 | Tách thửa |
| 16 | Nội Xóm | Xóm 4 | | | 17 | 15 | 250.000 | Tách thửa |
| 17 | Nội Xóm | Xóm 3 | | | 16 | 19, 20, 21 | 250.000 | Tách thửa |
| 18 | Nội Xóm | Xóm 6 | | | 10 | 18 | 250.000 | Tách thửa |
| 19 | Nội Xóm | Xóm 6 | | | 8 | 42, 118, 119 | 250.000 | Tách thửa |
| 20 | Nội Xóm | Xóm 6 | | | 7 | 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548 | 250.000 | Tách thửa |
| 21 | Nội Xóm | Xóm 6 | | | 6 | 688, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872 | 250.000 | Tách thửa |
| 22 | Nội Xóm | Xóm 3 | | | 1 | 28 | 250.000 | Tách thửa |
| 23 | Nội Xóm | Xóm 3 | | | 2 | 11 | 250.000 | Tách thửa |
| 24 | Nội Xóm | Xóm 2,3 | | | 3 | 116 | 250.000 | Tách thửa |
| 25 | Nội Xóm | Xóm 4,5 | | | 5 | 829 | 250.000 | Tách thửa |
| 26 | Nội Xóm | Xóm 2 | | | 40 | 180 | 250.000 | Tách thửa |
| 27 | Nội Xóm | Xóm 2 | | | 39 | 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50 | 250.000 | Tách thửa |
| 28 | Nội Xóm | Xóm 2 | | | 38 | 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228 | 250.000 | Tách thửa |
| **XXIV - NGHI HOA** | | | | | | | | |
| 1 | Bắc, Nam Tỉnh lộ 534 (đoạn từ Cầu Du đến đất ông Xuân xóm Chợ Quán cũ) | Hoa Tây (Chợ Quán cũ) | | | 6 | 1457, 1458 | 2.500.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 2 | Bắc, Nam Tỉnh lộ 534 đoạn còn lại (từ xóm Chợ Quán củ đến hết địa phận xã Nghi Hoa) | Thượng Thọ | | | 6 | 1448, 1449 | 2.000.000 | Tách thửa |
| | | | | | 5 | 948,933, 934, 935, 936,909, 910, 911, 912, 907, 905, 900, 901, 846, 899, 222, 860. | | Tách thửa |
| 3 | Đường liên xã Nghi Hoa - Nghi Diên (đoạn đi qua xóm Chợ Quán) | Hậu Hòa (Chợ Quán cũ) | | | 6 | 885; 886, | 1.500.000 | Tách thửa |
| 4 | Đường liên xã Nghi Thuận - Nghi Hoa - Kim Liên Quán Hành (đoạn từ giáp xã Nghi Thuận đến giáp đất bà Hoàng xóm Hoa Đông) | Trung Bắc, Đông Nam | | | 8 | 424, 425, 464,147, | 1.000.000 | Tách thửa |
| 5 | Đường liên xã Nghi Hoa - Nghi Diên (đoạn từ xóm Đức Thành đi Nghi Diên) | Đức Thành | | | 6 | 1378; 1379.1444, 1445, 1446, 1447, 1432, 1450, 1451 | 800.000 | Tách thửa |
| | | | | | 10 | 787, 788, 786, 781, 782, 783, 784, 767, 768, | 800.000 | Tách thửa |
| | | | | | 5 | 805, 806 | 800.000 | Tách thửa |
| 6 | Đường liên xóm (đoạn đi qua các xóm: Đông Nam, Trung Bắc) | Đông Nam, Trung Bắc | | | 7 | 196, 1262,1263, | 700.000 | Tách thửa |
| 7 | Đường liên xóm (đoạn đi qua các xóm: Thượng Thọ - Hậu Hòa - Trung Thành ) | Thượng Thọ, Hậu Hòa, Trung | | | 5 | 927, 928. | 600.000 | Tách thửa |
| | | | | | 9 | 15, 17, 39, 95, 65, 66, 121, 122, 179, 180, | 600.000 | Tách thửa |
| 8 | Lối 2 Chợ Quán | Hậu Hòa (Chợ Quán cũ) | | | 6 | 1400,1401,1402,1403,1404,1405,1406,....1413,1414 | 700.000 | Tách thửa |
| 9 | Trong dân cư của xóm Chợ Quan. | Hậu Hòa (Chợ Quán cũ) | | | 6 | Bao gồm các thửa còn lại trong khu dân cư thuộc xóm Chợ Quán | 1.000.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 10 | Trong dân cư các xóm: Đông nam, Trung Bắc, Hoa Tây. | Đông Nam, Trung Bắc | | | 6<br>7<br>8 | Bao gồm tất cả các thửa còn lại trong khu dân cư thuộc các xóm:<br>Hoa Đông, Hoa Nam, Hoa Trung, Hoa Bắc, Hoa Tây. | 500.000 | Tách thửa |
| 11 | Trong dân cư các xóm: Thượng Thọ, Hậu Hoà, Trung Thành, Đức Thành, Ngọc Đường | Thượng Thọ, Hậu Hòa, Trung Thành, Đức | | | 2<br>5<br>6<br>9<br>10 | Bao gồm các thửa trong khu dân cư các xóm: Vận Tải (Kho Vòm ), Thượng Thọ, Hậu Hoà, Trung Thành, Đức Thành, Ngọc Đường | 400.000 | Tách thửa |
| **XXV - NGHI ĐỒNG** | | | | | | | | |
| 1 | Nghi Đồng - Nghi Lâm | Xóm 1 | | | 21 | 24, 25, 26, 27 | 400.000 | Chỉnh lý Tách thửa |
| 2 | Đường nội xóm | Xóm 2 | | | 21 | 22, 23 | 250.000 | Chỉnh lý Tách thửa |
| 3 | Đường A35 | Xóm 2 | | | 30 | 158, 159, 193, 194; 207 | 400.000 | Chỉnh lý cấp GCN |
| 4 | Đường nội xóm | Xóm 2 | | | 31 | 270.271 | 250.000 | Tách thửa |
| 5 | Đường nội xóm | xóm 3 | | | 29 | 130, 131 | 250.000 | Chỉnh lý nhập thửa |
| 6 | Đường nội xóm | xóm 3 | | | 36 | 222, 223, 224 | 250.000 | Tách thửa |
| 7 | Đường nội xóm | xóm 1 | | | 27 | 17, 18 | 250.000 | Tách thửa |
| 8 | Đường nội xóm | xóm 3 | | | 30 | 195; 196, 197 ,198, 199, 200<br>201, 202, 203, 204, 205 | 250.000 | Tách thửa |
| 9 | Đường nội xóm | | | | 30 | 197,18 | 250.000 | Tách thửa |
| 10 | Đường nội xóm | xóm 4 | | | 29 | 131.133 | 250.000 | Tách thửa |
| 11 | Đường nội xóm | xóm 4 | | | 29 | 128.129 | 250.000 | Tách thửa |
| 12 | Đường nội xóm | xóm 4 | | | 36 | 219, 220, 221 | 250.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 13 | Đường nội xóm | xóm 4 | | | 35 | 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320 | 250.000 | Tách thửa |
| 14 | Đường nội xóm | xóm 5 | | | 28 | 92; 93 | 250.000 | Tách thửa |
| 15 | Đường ông Nhã - Nghi Phương | Xóm 6 | | | 37 | 81, 82, 83 | 300.000 | Tách thửa |
| 16 | Đường ông Nhã - Nghi Phương | Xóm 6 | | | 38 | 74,75 | 300.000 | Tách thửa |
| 17 | Đường ông Nhã - Nghi Phương | Xóm 6 | | | 37 | 86,87,88 | 300.000 | Tách thửa |
| 18 | Đường ông Nhã - Nghi Phương | Xóm 7 | | | 41 | 261,262, 266267 | 300.000 | Tách thửa |
| 19 | Đường nội xóm | Xóm 6 | | | 40 | 191, 192 | 250.000 | Tách thửa |
| 20 | Đường nội xóm | Xóm 6 | | | 40 | 189, 190 | 250.000 | Tách thửa |
| 21 | Đường nội xóm | Xóm 6 | | | 37 | 84, 85, | 250.000 | Tách thửa |
| 22 | Đường nội xóm | Xóm 6 | | | 40 | 187, 188 | 250.000 | Tách thửa |
| 23 | Đường nội xóm | Xóm 7 | | | 39 | 84, 85, 86 | 250.000 | Tách thửa |
| 24 | Đường nội xóm | Xóm 7 | | | 41 | 270, 271 | 250.000 | Chỉnh lý Tách thửa |
| 25 | Đường nội xóm | Xóm 7 | | | 41 | 274, 274 | 250.000 | Chỉnh lý Tách thửa |
| 26 | Đường nội xóm | Xóm 7 | | | 41 | 276, 277, 278 | 250.000 | Tách thửa |
| 27 | Đường nội xóm | Xóm 7 | | | 41 | 279, 280 | 250.000 | Tách thửa |
| 28 | Đường nội xóm | xóm 6 | | | 38 | 79 ,80 | 250.000 | Tách thửa |
| 29 | Đường nội xóm | xóm 8 mới Xóm 9 cũ | | | 44 | 118, 119, 120, 121, 122 | 300.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 30 | Đường nội xóm | xóm 8 mới Xóm 9 cũ | | | 48 | 30, 31 | 250.000 | Tách thửa |
| 31 | Đường nội xóm | xóm 8 mới Xóm 9 cũ | | | 44 | 123, 124, 125 | 250.000 | Tách thửa |
| 32 | Đường nội xóm | xóm 8 mới Xóm 9 cũ | | | 47 | 130, 131 | 250.000 | Tách thửa |
| **XXVI** | **NGHI DIÊN** | | | | | | | |
| 1 | Nội xóm | Nội các xóm | Khu dân cư | | 4 | 2019, 2020, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2089 | 400.000 | Tách thửa |
| 2 | Nội xóm | Quyết Thắng | Khu dân cư | | 1 | 753, 755. 817, 818, 819, 820, 821, 822 | 400.000 | Tách thửa |
| 3 | Nội xóm | Toàn Thắng | Khu dân cư | | 10 | 1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1227, 1228 | 400.000 | Tách thửa |
| 4 | Nội xóm | Toàn Thắng, Quang Trung | Khu dân cư | | 8 | 1667, 1668, 1669, 1670, 1671, 1672, 1673, 1674, 1675, 1676, 1677, 1678, 1679, 1683, 1684, 1685, 1686, 1687 | 400.000 | Tách thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 5 | Liên xã | xóm QuangTrung , Yên Thịnh,Toàn Thắng | | | 8 | 1680, 1681, 1682, 1665,1666 | 800.000 | Tách thửa |
| 6 | Nội xóm | Quyết Thắng | Khu dân cư | | 3 | 253, 254,255 | 400.000 | Tách thửa |
| 7 | QH-XĐ | xóm Quyết Thắng | Chợ cầu | Tòa giám mục | 3 | 256, 257, 258,259,260 và 1989 | 1.600.000 | Tách thửa, thay đổi do trùng số thửa ( |
| 8 | Nội xóm | Yên Thịnh | Khu dân cư | | 7 | 1795, 1796,1812,18,1813,1814,1815,1816 | 400.000 | Tách thửa |
| 9 | Liên xã | xóm Yên Thịnh | UBND xã | nhà ông Minh | 7 | 1782, 1783, 1784 | 800.000 | Đất đấu giá |
| 10 | Nội xóm | Phượng Sơn | Khu dân cư | | 11 | 1201, 1202, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1217, 1218 | 400.000 | Tách thửa |
| 11 | Liên xã | xóm Phượng Sơn | Nghi Diên | Nghi Vạn | 11 | 1155, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165 | 800.000 | Đất đấu giá |
| 12 | Nội xóm | Quang Trung | Khu dân cư | | 5 | 1500, 1501, 1502, 1503 | 400.000 | Tách thửa |
| 13 | Liên xã | Lạc Hồng | Nghi Hoa | Ngã tư xã đoài | 2 | 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335 | 800.000 | Đất đấu giá |
| XXVII | **NGHI CÔNG NAM** | | | | | | | |
| 1 | Đường xóm 2 | Xóm 2 | | | 42 | 80, 81; 23; 82; 83; | 160.000 | Bổ sung do sót thửa |
| 2 | Đường xóm 2 | Xóm 2 | | | 22 | 247; 362; 363, 360; 361;366 ,367, 368; | 150.000 | Bổ sung do sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 3 | Đường xóm 2 | Xóm 2 | | | 40 | 122; 123; | 150.000 | Bổ sung do sót thửa |
| 4 | Đường xóm 3 | Xóm 3 | | | 34 | 215 | 150.000 | Bổ sung do sót thửa |
| 5 | Đường xóm 5 | xóm 5 | | | 28 | 457; 458; 459 | 350.000 | Tách thửa |
| 6 | Đường xóm 5 | xóm 5 | | | 31 | 239; 240; 241 | 150.000 | Tách thửa |
| 7 | Đường xóm 6 | Xóm 6 | | | 27 | 382; 383; 387; 386 | 200.000 | Tách thửa |
| 8 | Đường xóm 6 | Xóm 6 | | | 27 | 384,385 | 170.000 | Tách thửa |
| 9 | Đường xóm 7 | Xóm 7 | | | 28 | 460; 461 | 200.000 | Tách thửa |
| 10 | Đường xóm 8 | Xóm 8 | | | 29 | 458; 459 | 190.000 | Tách thửa |
| XXVIII | **NGHI CÔNG BẮC** | | | | | | | |
| 1 | Đường xóm 5 | | | | 24,26,27 | 115; 41; 184; 31 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 2 | Đường xóm 5 | | | | 27;28 | 125; 112; 76; 54 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 3 | Đường xóm 1 | | | | 34;36 | 43; 47; 51; 107 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 4 | xóm 10; xóm 11 | | | | 30;31 | 45; 133; 15 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 5 | Đường xóm 8 | | | | 28 | 86 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 6 | Đường xóm 1 | | | | 19; 36;37 | 509; 06; 60; 46; 47 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 7 | xóm 10; | | | | 31 | 238, 239, 237, 242, 234, 244, 230, 247, 229, 249, 251, 269, 251, 269, 252, 253, 254, 255, 268, 256, 227, 226, 261, 263, 259, 267, 260, 266, 262, 273 và các thửa đất còn lại | 200.000 | Tách thửa, sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 8 | Đường xóm 5 | | | | 27 | 09, 24, 39, 80 và các thửa đất còn lại | 200.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 9 | | | | | 27 | 54 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 10 | Đường Xóm 1 | | | | 34 | 43; 43 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 11 | | | | | 36 | 47; 51; 107 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 12 | Đường Xóm 10 đến xóm 11 | | | | 30 | 45; 45; 15 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 13 | | | | | 31 | 133; và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 14 | Đường xóm 8 | | | | 28 | 86 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 15 | Đường Xóm 1 | | | | 19 | 509 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 16 | | | | | 37 | 06 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 17 | | | | | 36 | 60 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 18 | | | | | 37 | 46; 47 và các thửa đất còn lại | 150.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 19 | Đường xóm 5 | | | | 27 | 09; 24; 39; 24; 80 và các thửa đất còn lại | 200.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 20 | xóm 5 | | | | 22 | 01 và các thửa đất còn lại | 600.000 | Tách thửa, sót thửa |
| XXIX | **KHÁNH HỢP** | | | | | | | |
| 1 | Xóm Long Thị (xóm Việt Hồng) | Đường 534 | Ngã Tư Long Thị (xóm Việt Hồng) | | 11 | 676, 677, 678, 679 và các thửa còn lại | 1.000.000 | Tách thửa, sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 2 | xóm Đông Thịnh, xã Khánh Hợp | Nga tư cầu Giếng Làng Xô Viết | Đường Nam Cấm | | 2 | , 1184, 1185, 1186, 1187, 1190, 1191, 1230, 1231, 1173, 1175, 1176 và các thửa còn lại | 1.300.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 3 | xóm Trung Đền (Khánh Đền) | Đường quốc lộ 46 | Đi Cầu Tây | | 6 | .1345, 346, 1391, 1392, 1398, 1399, 1401, 1402, và các thửa còn lại | 700.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 4 | Xóm Khánh Đông (xóm Đông Thịnh) | | | | 2 | 1174, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1232, 1233, và các thửa còn lại | 600.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 5 | xóm Trung Đền và xóm Đông Thịnh | Nhà ông Lâm (Đông Thịnh) | Ao Xô Viết | | 6 | 1347, 1348, 1349 và các thửa còn lại | 1.000.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 6 | Xóm Khánh Trung (Trung Đền) | | | | 6 | , 1395, 1396.và các thửa còn lại | 600.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 7 | Xóm Khánh Đền (Trung Đền) | | | | 6 | .1391, 1392, 1350, 1351, 1396, 1397, 1400, 1403, 1404, 1405, 1406 và các thửa còn lại | 600.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 8 | xóm Khánh Tiến (xóm Hoàng Tâm) | | | | 9 | . 1442, 1443, 1459, 1460, 1461, 1462, 1304, 1476, 1477 và các thửa còn lại | 600.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 9 | Xóm Khánh Nghĩa (Hòang Tâm) | | | | 5 | 1363, 1364, 1365, 1368, 1369, 1370, 1371, và các thửa còn lại, | 500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 10 | Xóm Long Nam (Quyết Tiến) | | | | 8 | 1394, 1395, 1298, 1299, 1304, 1305 và các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| | Xóm Long Nam (Quyết Tiến) | | | | 9 | 1470, 1450, 1451. 1447, 1448, 1449, 1444, 1445, 1446, 1296, 1297, 1452, 1453 và các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| .. | Xóm Long Thi (xóm Viet | | | | 10 | 84, 85 và các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa, sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 11 | Hồng) | | | | 11 | 674, 675, 682, 683 và các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 12 | Đường Nam Cấm - Cửa Lò (N5 kéo dài) | | Xã Nghi Hợp cũ | | 15 | 1810, 1677 | 4.000.000 | Sót thửa |
| 13 | Đường liên xóm Thống Nhất | Nhà ông Diện | Cầu Ngô | | 9 | 1454, 1455, 1456, 1457, 1458, 1467, 1468, 1471, 1472, 1474, 1475 và các thửa còn lại | 1.200.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 14 | Xóm Long Xuân (xóm Thống Nhất | | | | 9 | 1450, 1451, 1478, 1479 và các thửa còn lại, | 500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 15 | Xóm Long Xuân (xóm Thống Nhất | | | | 9 | 1473, 1474, 1475, và các thửa còn lại | 500.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 16 | xóm Hợp Bình | đoạn từ nhà ông Cường | Nhà bà Minh | | 22 | ; 96; 97; 115 các thửa còn lại bám đường | 4.000.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 17 | Xóm Hợp Tiến, Hợp Bình | Từ ngã tư Chợ xóm Hợp tiến đi qua Nhà máy nước đến | nhà anh Hạnh xóm Hợp Bình | | 23 | 66; 67; 14, các thửa còn lại bám đường | 1.000.000 | Tách thửa, sót thửa |
| | | | nhà bà Hữu | | 20 | 23; 40; 49; 50;các thửa còn lại bám đường | | Tách thửa, sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 18 | xóm Hợp Tiến và xóm Hợp Thắng | Đường liên xã: Từ ngã tư chợ xóm Hợp Tiến | nhà bà Hưu Xóm Hợp Thắng (Ngã tư đường vào nhà Thờ Nguyễn Xí) | | 21 | 225; 224; 234; 235; 256; 255; 243; 242; 253; 254; 298; 155; 299; 300; 284; 285; 286; 247; 248; 198 ; các thửa còn lại bám đường | 750.000 | Tách thửa, sót thửa |
| | | | | | 24 | 297; 295; 298; 284; 283;285; 303; 304; 329;328, các thửa còn lại bám đường | | Tách thửa, sót thửa |
| 19 | xóm Hợp Thắng và xóm Hợp Lợi | Đất từ nhà anh Hải xóm Hợp Thắng (Ngã | nhà anh Hương Luận xóm Hợp Lợi | | 24 | 346; 347; các thửa còn lại bám đường | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| | | | | | 27 | 299; 298; 276; 348; 349; 350; các thửa còn lại bám đường | | Tách thửa, sót thửa |
| 20 | xóm Hợp Thắng | từ rú Đùng Định đi nhà thờ Nguyễn Xí (Đoạn cửa anh | đến cửa anh Huy Hướng | | 24 | 353;các thửa còn lại bám đường. | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 21 | xóm Hợp Thái | Đất từ nhà Anh Thắng xóm Hợp Thái | đi xã Nghi Thịnh | | 28 | 72, 73; các thửa còn lại bám đường | 650.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 22 | Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Hợp Tiến | Dân cư xóm Hợp Tiến | | | 22 | 197; 198; 184; 185; ; 199; 200; 53; 201; 202; ; 172; 168, 98 các thửa còn lại bám đường | 550.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 23 | Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Hợp Bình | Dân cư xóm Hợp Bình | | | 23 | 28, 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 41, 43, 59, 60, 61, 69, 68, các thửa còn lại bám đường | 550.000 | Tách thửa, sót thửa |
| | | | | | 22 | 58; 101; 98; 162 các thửa còn lại bám đường | | Tách thửa, sót thửa |
| 24 | xóm Hợp Thắng | Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Hợp Thắng. | | | 24 | 426; 427; 428; 430; 435; 436; 437; 433; 434; 419; 420;421; 424; 423; 424; 425; các thửa còn lại bám đường | 550.000 | Tách thửa, sót thửa |

| TT | Tên đường | Xóm | Đoạn đường | | Tờ bản đồ | Thửa đất số | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | | | |
| 25 | Dân cư xóm Hợp Thái | Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Hợp Thái | | | 25 | 217; 218; 211; 212; các thửa còn lại bám đường | 550.000 | Tách thửa, sót thửa |
| 26 | Dân cư xóm Hợp Thắng, xóm Hợp Lợi | Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Hợp Thắng, xóm Hợp Lợi | | | 27 | 353;354;355;356;362; 361;357;358;359;360 ;352; 351; 251; 362; các thửa còn lại bám đường | 550.000 | Tách thửa, sót thửa |

## PHẦN C: SỬA ĐỔI DO SÁT NHẬP (SÁT NHẬP XÃ, THÔN XÓM)

| TT | Tên xóm trước khi sát nhập | Tên xóm sau khi sát nhập | Thửa đất, tờ bản đồ, mức giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Xã Nghi Lâm** | | | |
| 1 | 2 | 1 | Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Nghi Lâm giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024 | |
| 2 | 3 | 2 | | |
| 3 | 4 | 3 | | |
| 4 | 5 | 4 | | |
| 5 | 6 | 5 | | |
| 6 | 8, 9, 10 | 6 | | |
| 7 | 11 | 7 | | |
| 8 | 12, 13 | 8 | | |
| 9 | 14, 16 | 9 | | |
| 10 | 15 | 10 | | |
| 11 | 17, 18 | 11 | | |
| **II** | **Xã Nghi Hưng** | | | |
| 1 | 12, 13, 14 | 5 | Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Nghi Hưng giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024 | |
| 2 | 1, 15, 16 | 6 | | |
| 3 | 7, 8, 9 | 3 | | |
| 4 | 10, 11 | 4 | | |
| 5 | 2, 3 | 1 | | |
| 6 | 4, 5, 6 | 2 | | |
| **III** | **Nghi Thuận** | | | |
| 1 | 14, 15, 16 | Bắc Kim Hòa | Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Nghi Thuận giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024 | |
| 2 | 12, 13, 17 | Nam Kim Hòa | | |
| 3 | 11 | Eo Bù | | |
| 4 | 1 | Rú Thần; | | |
| 5 | 2, 3, 4, 5, 6 | Bình Thuận; Khánh Thiện. | | |
| 6 | 7, 8, 9, 10 | Nam Nhân Hòa, Bắc Nhân Hòa . | | |

## I. XÃ NGHI THẠCH

| TT | Xóm | Địa danh (xứ đồng) | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 | các thửa đất nông nghiệp trên địa bàn xã | 55.000 | Để đảm bảo mặt bằng chung bảng giá |

## II. XÃ NGHI XUÂN

| TT | Xóm | Tờ bản đồ | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 | các thửa đất nông nghiệp trên địa bàn xã | 55.000 | Để đảm bảo mặt bằng chung bảng giá |

## III. XÃ NGHI HƯNG

| TT | Xóm | Tờ bản đồ | Mức giá (Đ/m²) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1, 2, 3, 4, 5, 6 | các thửa đất nông nghiệp trên địa bàn xã | 55.000 | Để đảm bảo mặt bằng chung bảng giá |